

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 249/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 26 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (bổ sung);

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kon Plông;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 173/TTr-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 và của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2023 (kèm theo Thông báo số 268/TB-HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông; Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông và hồ sơ)⁽²⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 137.124,57 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 131.197,21 ha.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.133,40 ha.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 793,96 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 470,56 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp là: 439,69 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 29,17 ha.
- Thu hồi đất chưa sử dụng là: 1,70 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 457,52 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 457,52 ha

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 4,27 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 4,27 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

(kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

⁽²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023 và đơn vị đã cập nhật thêm nội dung theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện theo đúng quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện; tuyệt đối không được hợp thức hoá đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; đối với các dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Kon Plông.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79		0,64	1,09	0,70		0,20	0,89		0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,48		85,30	105,19	69,00	87,01	44,28	78,16	51,47	81,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	195,01								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,51	13,33	0,59	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,94	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,52	74,74	71,14	84,33	59,83	163,39	30,21	79,55	77,06	34,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63	7,77	4,59	0,05		0,10	0,04	0,08		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	793,96	86,07	198,01			0,40	1,82	2,50	2,33	502,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất cơ sở y tế	DYT										
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD										
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,32		0,30						
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39			0,25						0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,28	0,32		5,05	5,73	10,17				6,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,70					1,70				

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

	nông nghiệp khác không phải là rừng											
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở											

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(kèm theo Quyết định số: 249 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích		4,27	0,29	0,74			2,17	0,04	0,60		0,43
1	Đất nông nghiệp	NNP										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,27	0,29	0,74			2,17	0,04	0,60		0,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,07					0,07				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50		0,50							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,45	0,27	0,05			2,10		0,60		0,43
-	Đất giao thông	DGT	0,27	0,27								
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05		0,05							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20							0,20		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,80					0,40		0,40		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,13					1,70				0,43
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,02	0,19				0,04			

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KON PLÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện
					Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
					NNP	PNN	CSD				
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	72.31		72.31	72.31						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	72.10		72.10	72.10						
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	72.10		72.10	72.10						
1	<i>ĐQHQP 1</i>	<i>47.00</i>		<i>47.00</i>	<i>47.00</i>			<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>CQP</i>	<i>Công văn số 41/BCH-TM ngày 17/01/2022 của Ban chỉ huy quân sự tỉnh</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2	<i>ĐQHQP 5</i>	<i>24.70</i>		<i>24.70</i>	<i>24.70</i>			<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>CQP</i>	<i>Văn Bản 1909/BQP-TM ngày 18/6/2021 của Bộ Quốc Phòng</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0.21		0.21	0.21						
1	<i>Đường dây 500kv Đốc Sỏi-Plei Ku 2</i>	<i>0.21</i>		<i>0.21</i>	<i>0.21</i>			<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DNL</i>	<i>QĐ 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của thủ tướng chính phủ</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2	Các công trình, dự án còn lại	627.19	174.26	452.93	419.63	29.03	4.27				
2.1	Các công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất	474.73	95.29	379.44	350.50	27.24	1.70				
2.1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	238.24	26.10	212.14	212.14						
1	<i>Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	<i>199.78</i>	<i>10.10</i>	<i>189.68</i>	<i>189.68</i>			<i>TT Măng Đen; Xã Măng Cành; Xã Đăk Nên; Xã Măng Bút; Xã Đăk Tăng; Xã Đăk Rìng</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2	<i>Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam</i>	<i>10.00</i>		<i>10.00</i>	<i>10.00</i>			<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/19/2022 của HĐND huyện Kon Plông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND</i>	<i>Năm 2023</i>

										tỉnh Kon Tum	
3	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	16.00	16.00					Xã Măng Cành	DGT	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 12/07/2022 của HĐND Tỉnh Kon Tum; NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPlông	Năm 2023
4	Bãi thải số 1 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.50		0.50	0.50			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
5	Bãi thải số 2 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.50		0.50	0.50			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon	KH 2022 chuyển 2023

										Tum	
6	Bãi thải số 3 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.50		0.50	0.50			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
7	Bãi thải số 4 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.50		0.50	0.50			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
8	Bãi thải số 5 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.50		0.50	0.50			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của	KH 2022 chuyển 2023

										HĐND tỉnh Kon Tum	
9	Bãi thải số 6 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0.96		0.96	0.96			Xã Đăk Tăng	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
10	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2.00		2.00	2.00			Xã Đăk Ring	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
11	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	1.00		1.00	1.00			Xã Đăk Nén	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của	KH 2022 chuyển 2023

										HĐND tỉnh Kon Tum	
12	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	4.00		4.00	4.00			Xã Măng Cành	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
13	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2.00		2.00	2.00			Xã Măng Bút	DRA	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
2.1.2	Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	26.97	4.99	21.98	21.98						

1	Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))	8.00		8.00	8.00			Thị trấn Măng Đen; Xã Măng Cành	DGT	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon Plông;	KH 2022 chuyển 2023
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện	1.40		1.40	1.40			Thị trấn Măng Đen	DGT; DKV; DVH	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kon Plông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
3	Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu khu phía Đông Nam huyện	2.60		2.60	2.60			Thị trấn Măng Đen	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện Kon Plông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	Năm 2023

4	<i>Nghĩa trang nhân dân xã Măng Cành</i>	2.07		2.07	2.07			<i>Xã Măng Cành</i>	<i>NTD</i>	<i>NQ số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của HĐND huyện KonPLông; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
5	<i>Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nén</i>	2.75	1.20	1.55	1.55			<i>Xã Đăk Nén</i>	<i>ONT; DGT; DTT</i>	<i>Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum; NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)</i>	<i>Năm 2023</i>
6	<i>Đường đi khu sản xuất cánh đồng Nước Rong</i>	0.48		0.48	0.48			<i>Xã Hiếu</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

7	Đường đi khu sản xuất nước Zet thôn Kon Lùng	0.43		0.43	0.43			Xã Hiếu	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
8	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Y Pai	1.20	0.90	0.30	0.30			Xã Măng Bút	DGT	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
9	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Mô thôn Đăk Pong	0.60	0.30	0.30	0.30			Xã Măng Bút	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
10	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Chun nối tiếp	0.20		0.20	0.20			Xã Măng Bút	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023	KH 2022 chuyển 2023

										<i>của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	
11	<i>Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Dắt</i>	0.60	0.40	0.20	0.20			<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch đầu tư vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2023)</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
12	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Kíp Linh</i>	1.08	0.78	0.30	0.30			<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 10/NQ- HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
13	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Điek Lò (Nhánh 1)</i>	0.30		0.30	0.30			<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 15/NQ- HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>

14	Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Điek Tem (nhánh 1)	0.50		0.50	0.50			Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	Năm 2023
15	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tà Áu	0.30		0.30	0.30			Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	Năm 2023
16	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Kua	0.30		0.30	0.30			Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	Năm 2023
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Tiêu đi làng Tu Rí thôn Đắc Púk	0.80	0.2	0.60	0.60			Xã Đắc Nền	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023	Năm 2023

										<i>của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	
18	<i>Đường đi Khu SX Măng Púi thôn Đăk Pờ Rồ</i>	0.50		0.50	0.50			<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
19	<i>Đường đi khu sản xuất Đăk Pa K La</i>	0.50		0.50	0.50			<i>Xã Hiếu</i>	<i>DGT</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
20	<i>Kênh mương thủy lợi Nước Vàng</i>	0.15	0.10	0.05	0.05			<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 15/NQ- HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

21	Kênh mương thủy lợi Nước Trười	0.20	0.1	0.10	0.10			Xã Ngọc Tem	DTL	NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	Năm 2023
22	Kiên cố kênh mương Măng Xa (đoạn nối tiếp) thôn Măng Cành	0.05		0.05	0.05			Xã Măng Cành	DTL	NQ số 15/NQ- HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
23	Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rô	0.20	0.16	0.04	0.04			Xã Đăk Tăng	DTL	NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
24	Thủy lợi Nước Măng thôn Vi Xây	0.10	0.05	0.05	0.05			Xã Đăk Tăng	DTL	NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023	KH 2022 chuyển 2023

										<i>của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	
25	<i>Thuỷ lợi Nước tưới</i>	<i>0.06</i>		<i>0.06</i>	<i>0.06</i>			<i>Xã Hiếu</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon Plông;NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
26	<i>Thuỷ lợi Nước Chắt 1, thôn Kô Chắt</i>	<i>1.10</i>	<i>0.60</i>	<i>0.50</i>	<i>0.50</i>			<i>Xã Măng Bút</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon Plông;NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
27	<i>Thuỷ lợi Nước Cai, thôn Đăk Doa</i>	<i>0.20</i>	<i>0.10</i>	<i>0.10</i>	<i>0.10</i>			<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon Plông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>

28	<i>Thuỷ lợi Nước Niêu, thôn Đăk Da</i>	0.20	0.10	0.10	0.10			<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
29	<i>Thuỷ lợi Nước Đen(Nnước Diêng), thôn Vác Y Nhông</i>	0.10		0.10	0.10			<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>	<i>NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
2.1.3	<i>Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	209.52	64.20	145.32	116.38	27.24	1.70				
1	<i>Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)</i>	2.97		2.97	2.67	0.30		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DNL</i>	<i>Quyết định số 553/QĐ- UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

2	Thủy điện Thượng Nam Vao	16.62		16.62	12.90	3.72		Xã Đăk Nén	DNL	Quyết định số 347/QĐ- UBND ngày 7/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
3	Thủy điện Nam Vao 1	12.02		12.02	9.73	2.29		Xã Đăk Nén	DNL	Quyết định số 1953/QĐ- BCT ngày 24/7/2020 của Bộ công thương; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
4	Thủy điện Đăk Re Thượng	17.40		17.40	12.40	5.00		Xã Hiếu	DNL	Quyết định số 14/QĐ- UBND ngày 11/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023

5	Thủy điện Ngọc Tem	2.30		2.30	2.30			Xã Ngọc Tem	DNL	Quyết định số 502/QĐ- UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
6	Thủy điện Đăk Lô 4	68.00	64.20	3.80	2.20		1.60	Xã Ngọc Tem	DNL	Quyết định số 1134/QĐ- UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
7	Thủy điện Đăk lô 1	31.49		31.49	24.41		7.08	Xã Ngọc Tem	DNL	Quyết định số 420/QĐ- UBND ngày 16/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023

8	Thủy điện Đăk lô 3	32.84		32.84	29.62	3.12	0.10	Xã Ngọc Tem	DNL	Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 7/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
9	Dự án Thủy điện Nước Long 1	15.47		15.47	9.74	5.73		Xã Pờ Ê	DNL	QĐ 46/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
10	Dự án Thủy điện Nước Long 2	9.11		9.11	9.11			Xã Pờ Ê	DNL	QĐ 46/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023

11	Công trình tôn giáo thôn Vi ChRing	1.30		1.30	1.30			Xã Hiếu	TON	Văn bản số 3135/SNV-TG ngày 24/11/2021 của Sở nội vụ tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	11.15		11.15	11.15						
2.2.1	Đất nông nghiệp										
2.2.1.1	Đất trồng lúa										
2.2.1.2	Đất trồng cây hàng năm										
2.2.1.3	Đất trồng cây lâu năm										
2.2.1.4	Đất nuôi trồng thủy sản										
2.2.1.5	Đất lâm nghiệp										
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	11.15		11.15	11.15						
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	0.50		0.50	0.50						
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Măng Cành	0.30		0.30	0.30			Xã Măng Cành	ONT	Tờ BĐ số 7 thửa số 49; Tờ BĐ số 13 thửa số 30; Tờ BĐ số 32 thửa số 18, ...;	Năm 2023

2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Hiếu	0.10		0.10	0.10			Xã Hiếu	ONT	Tờ BĐ số 8 thửa số 04; Tờ BĐ số 23 thửa số 309;	Năm 2023
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Pờ Ê	0.10		0.10	0.10			Xã Pờ Ê	ONT	Tờ BĐ số 1 thửa số 179; Tờ BĐ số 14 thửa số 9; Tờ BĐ số 23 thửa số 39;	Năm 2023
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	0.80		0.80	0.80						
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0.80		0.80	0.80			Thị trấn Măng Đen	ODT	Tờ BĐ số 1a thửa số 22; Tờ BĐ số 4 thửa số 5, ...; tờ BĐ số 5 thửa số 6,...; tờ BĐ số 30 thửa số 26,37,46,47,...; Tờ BĐ số 40 thửa số 3, ...; Tờ BĐ số 49 thửa số 23,24,125,...; MTD 02-2019 thửa số 13; MTD 02-2020 thửa số 12; Tờ BĐ số 49 thửa số 194,195,196	Năm 2023
2.2.2.4	Đất phi nông nghiệp khác	9.85		9.85	9.85						
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	0.10		0.10	0.10			Thị trấn Măng Đen	PNK	Tờ BĐ số 13 thửa số 6; Tờ BĐ số 39 thửa số 16;	KH 2022 chuyển 2023

1												
2	Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần dược liệu Mekong)	1.14		1.14	1.14			Thị trấn Măng Đen	PNK	Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum		Năm 2023
3	Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần đầu và thương mại 16-3)	0.13		0.13	0.13			Thị trấn Măng Đen	PNK	Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 6/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum		Năm 2023
4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen)	4.20		4.20	4.20			Xã Măng Cành	PNK	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 9/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum		Năm 2023
5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty TNHH Mỹ Long Măng Đen)	0.70		0.70	0.70			Thị trấn Măng Đen	PNK	Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum		Năm 2023
6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác tại xã Măng Cành	0.20		0.20	0.20			Xã Măng Cành	PNK	Tờ BD số TĐ-2017 thửa số 2; Tờ BD Tiểu khu 482- Khu QH rau hoa xứ lạnh thửa số 01		KH 2022 chuyển 2023

7	<i>Dự án sản xuất rau hoa xử lạnh trà ô long kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông (chuyển MĐ sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp khác)</i>	3.38		3.38	3.38			Thị trấn Măng Đen	PNK	<i>Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 6/10/2015 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	141.30	78.97	62.33	57.97	1.79	2.57				
2.3.1	Đất nông nghiệp	32.11		32.11	32.11						
2.3.1.1	Đất trồng cây lâu năm	32.11		32.11	32.11						
1	<i>Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)</i>	32.11		32.11	32.11			Xã Hiếu	CLN	<i>QĐ số 1171/UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2.3.2	Đất phi nông nghiệp	109.19	78.97	30.22	25.86	1.79	2.57				
2.3.2.1	Đất cụm công nghiệp										
2.3.2.2	Đất phát triển hạ tầng	39.92	19.82	20.10	16.56	1.79	1.75				
a	Đất giao thông	32.77	14.15	18.62	16.56	1.79	0.27				
1	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Kon Chốt (đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất)</i>	0.40	0.40					Thị trấn Măng Đen	DGT	<i>NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

										năm 2023)	
2	Đường đi khu sản xuất Kon Vong Kia (từ đường chính đi nước B Riêng)	0.20	0.20					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
3	Đường nội thôn Kon Pring	0.15	0.15					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
4	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (Đoạn nối từ cầu treo đi khu Đông Nam)	0.15	0.15					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
5	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long, Thôn Kon Vong Kia	0.14	0.14					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
6	Đường đi khu sản xuất Nước Năng thôn Kon Xuh	0.16	0.16					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023

7	Đường đi khu sản xuất Nước Tơ thôn Kon Brẫy (Nối tiếp)	0.33	0.33					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
8	Đường đi khu sản xuất Đăk Ni thôn Kon Leang	0.27	0.27					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
9	Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ QL 24 đi thôn Kon Chốt (Tại Km0+00m đến Km0+800m)	0.05	0.05					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
10	Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ thôn Kon Chốt đi thôn Kon Brẫy (Tại Km0+00m đến Km0+950)	0.06	0.06					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
11	Đổ bê tông kè chắn đất taluy dương, âm từ thôn Kon Brẫy đi thôn Kon Xủ (Đoạn từ Km0+00m đến Km6+500m)	0.04	0.04					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
12	Cầu tràn qua nhà A Trang	0.02	0.02					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023

13	Đường đi khu sản xuất Kon Doa (Kon Vong Kia)	0.09	0.09					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 47/NQ- HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
14	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Vong Kia (Đoạn nối nhà văn hóa đi khu sản xuất)	0.22	0.20	0.02			0.02	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 10/NQ- HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
15	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Leang	0.10	0.10					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 01/NQ- HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
16	Nâng cấp cụm đường khu tây huyện Kon Plông	3.00	3.00					Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 27/NQ- HĐND ngày 10/19/2022 của HĐND huyện Kon PLông	KH 2022 chuyển 2023
17	Đường vào công viên cây xanh khu đông nam	0.25		0.25			0.25	Thị trấn Măng Đen	DGT	NQ số 01/NQ- HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông (bố trí 850 triệu đồng)	KH 2022 chuyển 2023

18	Đường đi khu sản xuất Ri Na ra cầu treo thôn Đăk Ne	0.16	0.16					Xã Măng Cành	DGT	NQ số 53/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)	KH 2022 chuyển 2023
19	Nâng cấp đường nội thôn vào nhà văn hóa thôn Kon Tu Răng	0.20	0.20					Xã Măng Cành	DGT	NQ số 53/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)	KH 2022 chuyển 2023
20	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Năng	0.20	0.20					Xã Măng Cành	DGT	NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
21	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Lai	0.40	0.4					Xã Đăk Nén	DGT	NQ số 50/NQ- HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023

22	Đường đi sản xuất thôn Tu thôn lên làng cũ	0.40	0.4					Xã Đăk Nén	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
23	Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu	0.40	0.4					Xã Đăk Nén	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023
24	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)	0.40	0.4					Xã Đăk Nén	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023
25	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0.40	0.4					Xã Đăk Nén	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023
26	Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhông	0.80	0.80					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
27	Đường đi khu sản xuất Đăk Kla	0.40	0.40					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023

28	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chờ	0.24	0.24					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
29	Đường giao thông nông thôn, thôn Đăk Chờ	0.18	0.18					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
30	Đường đi khu sản xuất Đăk Ang (Đoạn nối cầu treo cuối làng)	0.56	0.56					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
31	Đường nội thôn làng Đăk Sao, thôn Đăk Da (từ Km 0-00 đến Km 1.500-00)	1.25	1.25					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
32	Đường nội thôn nhánh 1,2 Kon Plinh	0.16	0.16					Xã Hiếu	DGT	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
33	Đường nội thôn nhánh 1 Vi Choong	0.12	0.12					Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023

34	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cần	0.08	0.08					Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
35	Đường giao thông nông thôn làng Măng Che thôn Đăk Pong	0.60	0.60					Xã Măng Bút	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
36	Đường GTNT thôn Tu Nông nối tiếp	0.10	0.10					Xã Măng Bút	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
37	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn Điek Chè	0.10	0.10					Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
38	Đường đi khu sản xuất nước Nong, thôn Vi Ô lăc	0.22	0.22					Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023

39	Đường đi khu sản xuất nước Pa Cao	0.20	0.20					Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
40	Đường đi khu sản xuất nước D Rong	0.19	0.19					Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
41	Đường đi khu sản xuất nước Ra Hách	0.25	0.25					Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
42	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)	0.20	0.20					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
43	Nâng cấp đường GTNT thôn Đăk Ang	0.12	0.12					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023

44	Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè	0.12	0.12					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023
45	Cầu treo đi khu Sx làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng)	0.05	0.05					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)	Năm 2023
46	Cầu tràn đi khu Sản xuất Nước Cai	0.05	0.05					Xã Đăk Ring	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông ((kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
47	Cầu treo Nước Ngheo thôn Vi Rô Ngheo	0.02	0.02					Xã Đăk Tăng	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông ((kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
48	Đường đi khu sản xuất Thôn Điek Nót (Nhánh 2)	0.20	0.2					Xã Ngọc Tem	DGT	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023

49	Đường Nội thôn nhánh 2 thôn Kon Plông	0.02	0.02					Xã Hiếu	DGT	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPlông (kế hoạch vốn CTMTQG Năm 2023)	Năm 2023
50	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	0.73		0.73	0.67	0.06		Xã Hiếu	DGT	Quyết định 389/QĐ-SGTVT ngày 27/9/2021 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
51	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24. Hạng mục bãi thải gói thầu số 04	2.32		2.32	1.78	0.54		Xã Hiếu	DRA	Quyết định số 517/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2020 của BGTVT	KH 2022 chuyển 2023
		3.56		3.56	2.37	1.19		Thị trấn Măng Đen	DRA		
52	Công trình di dời đường dây trung, hạ áp nằm trong phạm vi GPMB gói thầu số 04, 05 thuộc dự án thành phần 2 (Đoạn qua tỉnh Kon Tum), Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	6.50		6.50	6.50			Thị trấn Măng Đen	DNL	Quyết định số 517/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2020 của BGTVT	KH 2022 chuyển 2023
		5.24		5.24	5.24			Xã Hiếu	DNL		
b	Đất thủy lợi	1.26	1.21	0.05			0.05				
1	Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring	0.10	0.10					Thị trấn Măng Đen	DTL	NQ 27/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND thị trấn	Năm 2023

2	Kênh mương thủy lợi Nước Mua Thôn Kon Pring (nối tiếp)	0.02	0.02					Thị trấn Măng Đen	DTL	NQ 27/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND thị trấn	Năm 2023
3	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 01	0.05	0.05					Thị trấn Măng Đen	DTL	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
4	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 02	0.14	0.14					Thị trấn Măng Đen	DTL	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
5	Kênh mương thủy lợi Măng PRông thôn Kon Năng	0.05		0.05			0.05	Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
6	Nước sinh hoạt thôn Măng Pành (Nhóm Măng Mô)	0.10	0.10					Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
7	Nước sinh hoạt thôn Măng Cành	0.10	0.10					Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
8	Nước sinh hoạt thôn Kon Du	0.10	0.10					Xã Măng Cành	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch	KH 2022 chuyển 2023

										vốn CTMTQG năm 2023)	
9	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	0.10	0.10					Xã Măng Cành	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	Năm 2023
10	Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lăc	0.08	0.08					Xã Pờ Ê	DTL	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
11	Kênh mương thủy lợi Măng Phăng	0.16	0.16					Xã Ngọc Tem	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
12	Nước sinh hoạt làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng), thôn Đăk Chờ	0.05	0.05					Xã Đăk Ring	DTL	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện KonPLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)	Năm 2023

13	Nước sinh hoạt cho thôn Vác Y Nhung xã Đăk Ring (Giếng nước SH thôn Vác Y Nhung)	0.08	0.08					Xã Đăk Ring	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
14	Nâng cấp Nước sinh hoạt làng Nước Niêu	0.10	0.10					Xã Đăk Ring	DTL	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2022)	Năm 2023
15	Nước sinh hoạt cho các hộ DTTS ở thôn Đăk Pờ Rồ	0.03	0.03					Xã Đăk Tăng	DTL	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	Năm 2023
c	Đất cơ sở văn hóa	0.20		0.20							
1	Nhà văn hoá trung tâm xã	0.20		0.20			0.20	Xã Măng Bút	DVH	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Kon PLông (kế hoạch vốn CTMTQG năm 2023)	KH 2022 chuyển 2023
d	Đất cơ sở y tế										
e	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0.35	0.35								

m	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										
n	Đất Xây dựng công trình sự nghiệp khác										
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội										
r	Đất chợ										
2.3.2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1.50	1.50								
1	Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang hồ Toong Pô	1.50	1.50				Thị trấn Măng Đen	DKV	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện Kon Plông	KH 2022 chuyển 2023	
2.3.2.4	Đất ở tại đô thị	2.00	2.00								
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen	2.00	2.00				Thị trấn Măng Đen	ODT	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023	
2.3.2.5	Đất Khu Vui chơi giải trí, lâm nghiệp	1.10	1.10								
1	Khu Vui chơi giải trí hồ Đăk Ke (Nhà chờ Khu Tennis khu vui chơi giải trí; nhà đa năng, câu lạc bộ khu vui chơi giải trí)	1.10	1.10				Thị trấn Măng Đen	DKV	Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất	KH 2022 chuyển 2023	

2.3.2 .6	Đất thương mại dịch vụ	0.98	0.91	0.07			0.07				
1	Trung tâm thương mại huyện Kon Plông	0.91	0.91					Thị trấn Măng Đen	TMD	Văn bản 1995/UBND-NNTN ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh	KH 2022 chuyển 2023
2	Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem	0.07		0.07			0.07	Xã Ngọc Tem	TMD	Văn bản 1995/UBND-NNTN ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh	KH 2022 chuyển 2023
2.3.2 .4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4.03		4.03	3.53		0.50				
1	Khu làng nghề TTCN Kon Năng, xã Măng Cành	0.50		0.50			0.50	Xã Măng Cành	SKC	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND huyện KonPLông	KH 2022 chuyển 2023
2	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)	3.53		3.53	3.53			Xã Hiếu	SKC	QĐ số 1171/UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum	KH 2022 chuyển 2023
2.3.2 .5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	52.44	47.14	5.30	5.30						
1	Khai thác cát làm vật liệu thông thường	42.40	41.40	1.00	1.00			Xã Đăk Tăng	SON; SKX	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	KH 2022 chuyển 2023

										<i>của UBND tỉnh Kon Tum</i>	
	<i>Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chăk</i>	2.70	2.00	0.70	0.70			<i>Xã Măng Bút</i>	<i>SON; SKX</i>	<i>Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
	<i>khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng</i>	1.00	0.70	0.30	0.30			<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>	<i>Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
	<i>Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du</i>	1.00	0.70	0.30	0.30			<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SON; SKX</i>	<i>Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
	<i>Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung)</i>	1.30	1.30					<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SKX</i>	<i>Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
	<i>Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum</i>	1.04	1.04					<i>Xã Măng Cành</i>	<i>SKX</i>	<i>Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>	<i>Năm 2023</i>
	<i>Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem</i>	3.00		3.00	3.00			<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>SKX</i>	<i>Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

7										<i>của UBND tỉnh Kon Tum</i>		
2.3.2 .6	Đất phi nông nghiệp khác	6.13	5.41	0.72	0.47			0.25				
1	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu</i>	0.03		0.03	0.03				<i>Xã Hiếu</i>	<i>PNK</i>	<i>Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
2	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Plinh, xã Hiếu</i>	0.02		0.02	0.02				<i>Xã Hiếu</i>	<i>PNK</i>	<i>Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong</i>	<i>Năm 2023</i>
3	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vong Kia, thị trấn Măng Đen</i>	0.02		0.02			0.02		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK</i>	<i>Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>
4	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 478 thôn Kon Năng xã Măng Cành</i>	0.16		0.16			0.16		<i>Xã Măng Cành</i>	<i>PNK</i>	<i>Quyết định chủ trương đầu tư số 102/QĐ-CT ngày 16/3/2022 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông</i>	<i>KH 2022 chuyển 2023</i>

5	Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Du xã Măng Cành	0.03		0.03			0.03	Xã Măng Cành	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 96/QĐ-CT ngày 14/3/2022 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	KH 2022 chuyển 2023
6	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Vi Rô Ngheo xã Đăk Tăng	0.04		0.04			0.04	Xã Đăk Tăng	PNK	Quyết định chủ trương đầu tư số 311/QĐ-CT ngày 28/6/2021 của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	KH 2022 chuyển 2023
7	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem	0.10		0.10	0.10			Xã Ngọc Tem	PNK	Quyết định 820/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 của UBND tỉnh	KH 2022 chuyển 2023
8	Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)	5.73	5.41	0.32	0.32			Thị trấn Măng Đen	PNK; HNK	Quyết định số 655/QĐ- UBND ngày 09/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum	Năm 2023
2.3.2.7	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0.49	0.49								
1	Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông	0.49	0.49					Thị trấn Măng Đen	DTS	Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất	KH 2022 chuyển 2023
2.3.2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.60	0.60								

1	Trụ sở UBND xã Đăk Ring mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Ring)	0.10	0.10					Xã Đăk Ring	TSC	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông	KH 2022 chuyển 2023
2	Trụ sở UBND xã Măng Bút mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Măng Bút)	0.10	0.10					Xã Măng Bút	TSC	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông	KH 2022 chuyển 2023
3	Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu	0.40	0.40					Xã Hiếu	TSC	Phục vụ giao đất, cấp giấy CNQSD đất	Năm 2023
Tổng cộng:		699.50	174.26	525.24	491.94	29.03	4.27				

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KON PLÔNG
ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Theo đó định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tổ chức triển khai lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông***".

Thực hiện Công văn số 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/07/2022 của Chi cục quản lý đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. UBND huyện Kon Plông phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KON PLÔNG

1.1. Những căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; số 35/2018/QH14 của Quốc Hội;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 28/01/2023 của HĐND huyện Kon PLông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện KonPLông.

- Nghị quyết 66/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2050.

- Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

- Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và quy hoạch chung đô thị Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030.

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Plông;

- Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông;

+ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

+ Văn bản số 3460/UBND-NNTN ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

+ Văn bản 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/07/2022 về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Kon Plông nhiệm kỳ 2020-2025.

1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Plông giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kon Plông.

- Dự án quy hoạch 3 loại rừng theo chỉ thị 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025.

- Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen và đô thị Kon Plông đến năm 2030.

- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020 định hướng 2025.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2025 có xét đến năm 2030.

- Thuyết minh chung quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Kon Tum giai đoạn 1, giai đoạn 2.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển rau, hoa, quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện Kon Plông đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Đề án phát triển cây chè gắn với chế biến, xuất khẩu trên địa bàn huyện Kon Plông giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch vùng nuôi cá nước lạnh huyện Kon Plông.

- Thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông.

- Quy hoạch vùng nguyên liệu sim và các sản phẩm cây Sim rừng tại Thị trấn Măng Đen, Pờ Ê và xã Hiếu.

- Niên giám thống kê huyện Kon Plông từ năm 2021.

II. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KON PLÔNG.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập kế hoạch hàng năm sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc trong khi thực hiện kế hoạch năm 2023.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, đến từng đơn vị cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2021 -2030 của huyện đã được xét duyệt.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Kon Plông.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Plông.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Trắc địa Tín Nghĩa.

- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban và UBND các xã huyện Kon Plông.

IV. CÁC SẢN PHẨM VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

4.1. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (*kèm theo bản đồ thu nhỏ, bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu các loại đã số hoá.

4.2. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện
- Phần V: Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Phần I.

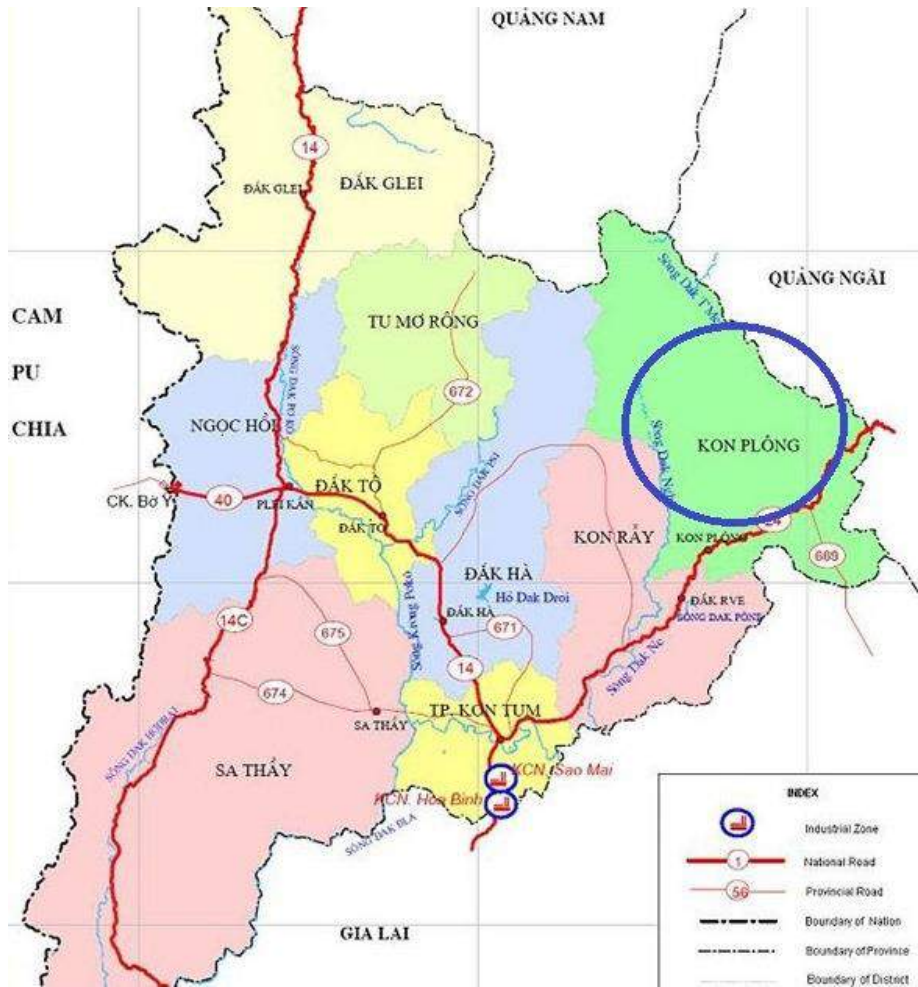
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên:

1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Kon Plông nằm phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, có tọa độ địa lý và ranh giới hành chính như sau:

- Tọa độ địa lý:
- + Từ 14⁰19'55'' đến 14⁰46'10'' Vĩ độ Bắc;
- + Từ 108⁰03'45'' đến 108⁰22'40'' Kinh độ Đông.



- Ranh giới hành chính:
- + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;
- + Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi;
- + Phía Nam giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy;
- + Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Kon Rẫy.

Huyện Kon Plông nằm trong vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên

có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Trung tâm huyện cách thành phố Kon Tum cách khoảng 54 km, Cửa khẩu quốc tế Pờ Y khoảng 150 km; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 140 km theo quốc lộ 24 và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) khoảng 200 km, cùng với thiên nhiên ưu đãi về khí hậu phù hợp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất.

Huyện cũng là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi có diện tích rừng đầu nguồn của thủy điện Ya Ly và công trình thủy lợi Thạch Nham....; vì vậy, huyện có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái không những của tỉnh Kon Tum mà còn của vùng Duyên hải Nam Trung bộ....

1.1.2. Địa hình địa mạo: Địa hình Kon Plông chia thành 3 dạng chủ yếu sau:

1.1.2.1. Địa hình núi cao: Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 - 1.848m, chiếm phần lớn diện tích huyện (khoảng 45%) phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Đây là địa hình chia cắt hiểm trở với những đỉnh núi cao như Ngok Ring 1848m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Đăk Rinh); Ngok Boc 1 là 1757m; Ngok Boc 2 là 1728 m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Ngok Tem)... Dạng địa hình này thích hợp phát triển tài nguyên rừng và hiện tại tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ, khai thác tốt rừng đầu nguồn.



1.1.2.2.

Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800m, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Măng Cành, thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu. Đây là vùng đất đỏ Bazan có thể phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, các loại cây ăn quả khác và phát triển ngành du lịch sinh thái.

1.1.2.3.

Địa hình thung lũng hẹp: Phân bố xen kẽ trong vùng núi trung bình và núi thấp theo các nhánh

sông Đăk Ring, Đăk Rơ Man. Trong địa hình thung lũng này được chia làm 3

dạng địa hình cực nhỏ gồm: các vùng trũng theo các suối, các hợp thủy. Dạng địa hình này tuy diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi để phát triển lúa nước.

Nhìn chung, địa hình của huyện Kon Plông rất phức tạp. Mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn và ảnh hưởng đến việc xây dựng các công trình công cộng cũng như tổ chức sản xuất... Bên cạnh những khó khăn trên, với địa hình có độ dốc cao và có nhiều con sông lớn thuận lợi cho xây dựng thủy điện tạo nguồn năng lượng cho địa phương và quốc gia.

1.1.3. Khí hậu:

Khí hậu huyện Kon Plông là khí hậu chuyển tiếp từ Đông - Tây Trường Sơn, tuy nhiên khu vực phía Tây bắc của huyện có địa hình cao, nên chế độ nhiệt - ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt - ẩm, huyện Kon Plông chia thành thành 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- **Tiểu vùng I:** Là khu vực các thung lũng hẹp, núi cao có độ cao phổ biến trên 1000m phía Tây - Bắc của huyện bao gồm các xã Măng Bút, Đăk Ring, 2/3 xã Ngọc Tem (khu vực Tây Bắc xã), xã Măng Cành, chiếm khoảng 2/3 diện tích của huyện.

- **Tiểu vùng II:** Là khu vực thung lũng, núi cao có độ cao dưới 1000m thuộc khu vực phía Đông của huyện bao gồm các xã: Hiếu, Pờ Ê, 1/2 xã Ngọc Tem chiếm khoảng 1/3 diện tích của huyện.

Đặc trưng về khí hậu của huyện như sau:

1.1.3.1. Nhiệt độ:

Chế độ nhiệt tại huyện Kon Plông là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt tương đối thấp, nhưng có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6⁰C. Do địa hình của huyện Kon Plông có độ cao thấp dần từ Tây Bắc - Đông Nam. Khu vực phía Tây Bắc có độ cao phổ biến trên 1000m, khu vực phía Đông có độ cao phổ biến từ 700-1000m, do vậy nhiệt độ tại khu vực phía Đông Nam cao hơn khu vực phía Tây Bắc huyện phổ biến từ 2-3⁰C.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện ở mức tương đối thấp, khu vực Tây Bắc phổ biến từ 6800⁰C-7200⁰C, khu vực còn lại từ 7300-7800⁰C.

Nhiệt độ không khí trung bình Kon Plông năm từ 17,5-22,7⁰C.

Tháng 4, 5 là tháng có số giờ nắng cao, độ cao mặt trời tăng so với các tháng 1, 2, 3, do vậy nhiệt độ cao nhất cũng xảy ra vào thời kỳ này với nhiệt độ cao nhất trung bình 28 - 30⁰C;

Tháng 12, 1 là tháng có độ cao mặt trời thấp nhất và chịu ảnh hưởng trực tiếp của không khí lạnh nên nhiệt độ thấp nhất cũng xảy ra vào thời gian này, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến là 6-9,5⁰C.

1.1.3.2. Chế độ mưa:

Chế độ mưa tại khu vực huyện phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 06 cho đến tháng 12 là do tác động của gió Mùa Tây Nam và gió Đông Bắc mang lại, Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau; tại khu vực Tây Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió

Tây Nam, gió Đông Bắc do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2400mm; khu vực phía Đông còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ phổ biến 700-1000m, có lượng mưa phổ biến là 2000-2400mm.

Trong các tháng vụ đông xuân từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có nhiều ngày có mưa, lượng mưa chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (các tháng 7, 8, 9, 10, 11) và có trên 15 ngày vào tháng 6, 12.

1.1.3.3. Chế độ ẩm:

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Kon Plông khu vực Tây Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực Phía Đông của huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 3, 4 phổ biến từ 75-77%, cao nhất xảy ra vào các tháng 8, 9, 10, 11 phổ biến là 91-92%.

Nhìn chung, huyện có khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Mùa nắng hạn hán thường xảy ra ở khu vực các xã Đăk Nền, Đăk Ring và Ngọc Tem gây thiếu nước làm ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa vụ. Mùa Đông thường gây giá lạnh làm thiệt hại đến gia súc gia cầm, hạn chế trong lao động sản xuất, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, sự phát triển của cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, rất thích hợp cho việc phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh.

Chế độ khí hậu đặc trưng như trên cùng với sự đa dạng về địa hình và thổ nhưỡng cho phép huyện Kon Plông có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi, rừng đa dạng sinh học có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu có sự pha trộn mùa Đông Tây Nguyên và mùa Đông miền Bắc nên mùa khô chỉ kéo dài trong vòng 2 tháng, vì vậy có thể trồng được các loại cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới như rau quả các loại, chè, cà phê, các loại cây lâm đặc sản, quế, bời lời, chăn nuôi trâu, bò và phát triển phát triển du lịch v.v...

1.1.4. Thủy văn:

Huyện là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi đầu nguồn của thủy điện Ya Ly, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh và công trình thủy lợi Thạch Nham... nên có hệ thống sông suối khá dày và phân bố khá đều, bao gồm những sông, suối chính sau:

- *Nhánh sông ĐăkPne*: Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Bla. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Nghé*: Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Bla. Sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Lò*: Chảy qua xã Ngọc Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring*: Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối TơMeo*: Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Voo có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.
- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.
- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.
- Suối Đăk Xờ Rạch chiều dài 33 km.
- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

Nhìn chung, mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 0,86 km/km².

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của các con sông trong huyện là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng II, III và tháng IV là thời điểm kiệt nhất.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000-1/100.000 các tỉnh vùng Tây Nguyên (tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/100.000) do Phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền Trung thực hiện năm 2004 thì huyện Kon Plông có 04 nhóm đất với 09 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*)

a. Nhóm đất phù sa (đất phù sa ngòi suối Py):

- Diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

Phân bố dọc theo các dòng suối hẹp, dốc, có dòng chảy mạnh. Vì vậy, dáng đất thường là các dải đất rất hẹp, cao thoát nước và được bồi đắp phù sa hàng năm.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở ven suối, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Nhóm đất đỏ vàng (F):

Diện tích: 42.330,0 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (còn gọi là quá trình Ferralic) chiếm ưu thế; vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng là chủ đạo. Nhóm đất đỏ vàng ở huyện phân thành 04 loại sau:

- *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk)*: Diện tích 1.560,0 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong các đất đồi núi ở Kon Plông nói riêng và ở tỉnh Kon Tum nói chung, đất nâu đỏ trên Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc. Có nhiều ưu điểm cả về cấu trúc cơ lý đất và hàm lượng các yếu tố dinh dưỡng. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,...Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

- *Đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu)*: Diện tích 187,0 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với đất nâu đỏ trên đá Bazan, đất nâu vàng trên đá Bazan có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn, đất chua hơn, tuy nhiên, đất nâu vàng trên đá Bazan vẫn là một trong những đất có dinh dưỡng khá cao. Những hạn chế chính của đất là đất tầng mỏng và cũng như đất nâu đỏ trên đá Bazan được phân bố ở địa hình cao và khan hiếm nguồn nước. Vì vậy phạm vi thích nghi với các loại cây trồng của đất chủ yếu phù hợp với các cây hàng năm như hoa màu, lương thực, đậu đỗ và một số cây lâu năm như cà phê.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*: Diện tích 32.978,0 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên phiến sét, biến chất nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp có hạn chế. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp, hoặc nông lâm kết hợp.

- *Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa)*: Diện tích 7.605,0 ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên đá Mácma acid tuy có diện tích lớn, nhưng chất lượng rất kém, lại phân bố ở địa hình cao, dốc. Khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Nên giành quỹ đất này cho việc tái tạo và bảo vệ rừng đầu nguồn cho huyện và cho cả khu vực. Một số chân đất có độ dốc nhỏ, tầng đất dày có thể sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

c. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):

Diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện. Phân bố ở các vùng núi, thường

trên các đới cao trên 900m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại :

- *Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk)*: Diện tích 15.637,0 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs)*: Diện tích 30.268,0 ha, chiếm 21,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá mác ma axit (Ha)*: Diện tích 45.132,0 ha, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở đới cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

d. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):

- Diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bắp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

e. Nhóm đất khác (đất xây dựng, hồ...): Diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt: Nước mặt huyện Kon Plông tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Pônê, sông Đăk Snghé, sông Đăk Lò, sông Đăk Ring, suối Đăk Rơ Manh, suối Đăk Tà Meo, hồ thủy điện Đăk Ring... Lượng mưa bình quân từ 2.000-2.400 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 70% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Kon Plông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế... nên việc xây dựng các công trình thủy lợi để sản xuất nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, xây dựng các công trình thủy lợi là rất quan trọng trong việc điều hoà nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đòi hỏi đầu tư rất lớn; đây cũng là điều kiện để phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ:

Trong năm tới trên địa bàn huyện sẽ xây dựng thêm các hồ chứa lớn ở các lưu vực sông, suối có thể xây dựng các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích cây trồng được tưới và xây dựng thủy điện như thủy điện Thượng Kon Tum, Đăk Re, Đăk Lô và nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ khác...

Việc xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung và huyện nói riêng.

b. Nước ngầm: Huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 111.328,28 ha chiếm 81,19% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó đất rừng sản xuất là 71.954,28 ha chiếm 64,63% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 39.374,00 ha chiếm 35,37% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng của huyện rất đa dạng và nhiều loại gỗ quý như: Trắc, Hương, Huỳnh Đàn, Pơ Mu... và nhiều loại gỗ khác. Các loại cây được trồng trên địa bàn có thể sử dụng được để phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp phù hợp với thổ nhưỡng như: cây dó bầu, song mây, bời lồi, quế, thảo quả, các loại lâm sản dưới tán rừng rất phong phú, đa dạng ... Ngoài ra rừng có rất nhiều tre, nứa, lồ ô, song mây... là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng được quan tâm khai thác hợp lý, bảo vệ và tu bổ, cải tạo rừng.

Rõ ràng tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quý và thế mạnh của huyện Kon Plông. Nhiệm vụ cần thiết là phải bảo vệ và khai thác hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản tỉnh Kon Tum cho thấy trên địa bàn huyện có những loại khoáng sản sau:

- *Quặng Bô xít*: Phân bố trên địa bàn xã Măng Cành và Thị trấn Măng Đen, trữ lượng chưa được khảo sát, tuổi còn non. Nguồn khoáng sản này chưa có ý nghĩa quan trọng trong tương lai gần.

- *Quặng Sắt* ở xã Hiếu, trữ lượng 462.000 tấn với diện tích 50 ha, có khả năng khai thác tốt.

- *Mỏ đá Granit* ở xã Đăk Ring, trữ lượng khoảng 13.000m³ có khả năng khai thác tốt.

- *Nước khoáng*: ở các xã Ngọc Tem và xã Đăk Nền đã phát hiện các nguồn nước khoáng nóng. Đây là một nguồn nước có tính trị liệu cao, có thể khai thác phục vụ nhân dân và khách du lịch nghỉ dưỡng.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn huyện Kon Plông có các thành phần dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc thiểu số: dân tộc Xê Đăng, dân tộc Hre và dân tộc Kinh, trong đó phần lớn là dân tộc Xê Đăng chiếm 80%, dân tộc Kinh chỉ có khoảng chiếm 10%. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội công chiêng, ẩm thực truyền thống...

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo như di tích lịch sử Măng Đen... Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

Vị trí của huyện Kon Plông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bởi vì huyện là vùng đầu nguồn sinh thủy thuộc lưu vực của công trình thủy điện Ya Ly, thủy điện Sê San 3, thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Đăk Ring, công trình thủy lợi, thủy điện Thạch Nham, các công trình thủy điện khác đã và đang được khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng.

1.1.6.1. Môi trường đất: Huyện Kon Plông còn 805,07 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

1.1.6.2. Môi trường nước: Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

1.1.6.3. Môi trường không khí: Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp–TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thủy điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp,... Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

1.1.6.4. Tác nhân ảnh hưởng chủ yếu:

- Khai thác tài nguyên rừng, hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong những năm gần đây khá mạnh, hậu quả để lại là đất bị xói mòn, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tính đa dạng sinh học có hiện tượng bị suy giảm.

- Các hoạt động kinh tế vùng nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chưa có thói quen sử dụng các chất hóa học, thuốc trừ sâu nên đất đai ô nhiễm do hóa chất chưa phải là vấn đề đáng lo ngại mà vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống, xóa bỏ du canh du cư, đốt rừng làm nương rẫy, các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

- Vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh ở nông thôn cũng cần được đặt ra và quan tâm thích đáng..

1.1.6.5. Tác động của sự biến đổi khí hậu:

Đối với Kon Tum nói chung và huyện nói riêng là đầu nguồn sinh thủy của các hồ thủy điện và công trình thủy lợi, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước. Theo các nghiên cứu, khoảng năm 2070, với bản kịch nhiệt độ không khí tăng thêm 2,5 đến 4,50 lượng dòng chảy sông ngòi cũng sẽ biến đổi tùy theo mức độ biến đổi của lượng mưa. Nếu lượng mưa giảm 10% thì dòng chảy năm có thể giảm 17 – 53%.

Ngoài ra, hiện tượng El – nino và La- nina cũng ảnh hưởng đáng kể đến các yếu tố, khí hậu thủy văn và tài nguyên nước của tỉnh. Những đợt hạn hán nặng nề trên diện rộng ở tỉnh Kontum thường xảy ra vào các năm El-ninô mạnh, như các đợt El-ni nô năm 1998, năm 2014.

2.2. Kinh tế, xã hội:

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tình hình kinh tế trong năm 2022 phát triển ổn định. Với sự chỉ đạo sát sao của Đảng bộ, sự nỗ lực điều hành của Chính quyền các cấp, sự quan tâm phối hợp của Mặt trận và các đoàn thể, cùng với sự hưởng ứng, thực hiện của người dân, kết quả các mặt về KTXH, ANQP của huyện năm 2022 đạt được kết quả như sau:

Tổng giá trị sản xuất năm 2022 ước đạt 1.301,8 tỷ đồng đạt 41,5% KH. Cơ cấu kinh tế Nông, lâm, thủy sản: 22,2%; Công nghiệp - Xây dựng: 55,1%; Thương mại - dịch vụ: 22,7 %.

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 36 triệu đồng.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành:

2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- Cây lúa: gieo cấy được 480,5ha/478ha, đạt 100,5% KH, tăng 5,5ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 39,1 tạ/ha, sản lượng 1.878,8 tấn. Trong đó: Vụ Đông xuân 452ha, năng suất: 38,5 tạ/ha, sản lượng: 1.773,2 tấn; Vụ mùa đã xuống giống được 3.155ha/3.155ha, đạt 100% KH.

- Cây ngô: gieo trồng được 365,7ha/390ha, đạt 93,8% KH, giảm 6,3ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 38,6 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.411,6 tấn. Trong đó: Vụ Đông xuân 372/390ha đạt 95,38%KH, năng suất: 38 tạ/ha, sản lượng: 1.414,4 tấn; Vụ mùa Đã gieo trồng được 808 ha/1.430 ha, đạt 56,5% KH.

- Cây sắn: thực hiện trồng 1.416ha/1.416ha, đạt 100% kế hoạch.

- Rau, hoa xứ lạnh: Triển khai trồng rau, hoa trên diện tích 330 ha quy hoạch rau hoa xứ lạnh, đạt 91,7% KH.

- Các cây trồng hàng năm khác: thực hiện được 400 ha/440 ha, đạt 90,9% so với KH.

- Cây dược liệu: thực hiện trồng mới được 113,9ha, nâng tổng số diện tích cây dược liệu đến nay 865,5ha đạt 75,2% KH.

- Cây lâu năm: thực hiện trồng mới được 156,2ha, nâng tổng số diện tích cây ăn quả đến nay 1.042,2ha đạt 84,3% KH.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hiện có 21.678 con/24.596 con, đạt 88,1% so với KH.

- Thủy sản: Tổng diện tích triển khai nuôi trồng 37,3ha/69,7 ha, đạt 53,5% KH.

- Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2022 phần đầu trồng mới 318 ha (trong đó các chủ rừng 60 ha, UBND các xã 258 ha); đã rà soát diện tích trồng rừng đủ điều kiện được 307,13ha, đạt 96,6% diện tích. Tổ chức tuyên truyền công tác QLBR, PCCCR... được 48 buổi với 2.238 lượt người tham gia; tổ chức 61 cuộc tuần tra, truy quét với 233 lượt người tham gia. Qua đó, phát hiện 17 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp với khối lượng gỗ bị thiệt hại 72,341 m³ gỗ quy tròn các loại, diện tích rừng bị thiệt hại 2,521 ha.

2.2.2.2. Công nghiệp – xây dựng.

- Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch chung thị trấn Măng Đen trình UBND tỉnh phê duyệt. Lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022. Tổ chức quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng chặt chẽ, kiểm tra các vị trí xây dựng nhà ở, nhà biệt thự và các công trình trên địa bàn huyện, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thực hiện cấp mới 8 giấy phép xây dựng cho hộ gia đình xây dựng nhà ở khu vực trung tâm huyện. Tiếp nhận và giải quyết 686 hồ sơ liên quan đến đất đai. Tổ chức Lễ phát động ra quân Chinh trang đô thị, các điểm dân cư nông thôn mới đầu năm 2022.

- Phối hợp các chủ đầu tư vận hành khai thác có hiệu quả các dự án thủy điện đã phát điện; duy trì củng cố nhà máy nước đảm bảo nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cho nhân dân trung tâm huyện. Thực hiện quản lý tốt các điểm mỏ khai thác cát, đá, sỏi trên địa bàn.

2.2.2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

- Tình hình giá cả hàng hoá trên thị trường luôn được kiểm soát và theo dõi đảm bảo bình ổn. Phối hợp với Sở Công thương triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, thực hiện chương trình bán hàng bình ổn giá phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần.

- Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, thường xuyên cập nhật các thông tin, bài viết và hình ảnh về du lịch trên trang thông tin điện tử du lịch của huyện. Tham dự Hội nghị bàn giải pháp liên kết phát triển du lịch 06 tỉnh miền Trung - Tây Nguyên tại tỉnh Phú Yên. Tổ chức các hoạt động trong các dịp lễ, tết; thu hút 104.000 lượt đến địa bàn; Công suất sử dụng phòng tại các điểm kinh doanh dịch vụ lưu trú khoảng 60%; Doanh thu khoảng 35 tỷ đồng.

2.2.3. Về văn hóa, xã hội.

2.2.3.1. Về giáo dục - đào tạo.

- Hiện nay toàn ngành giáo dục có 30 đơn vị trường thuộc sự quản lý, 01 Trường PT DTNT KonPlông, với 783 biên chế, trong đó các trường trực thuộc Phòng GD&ĐT quản lý có 723 biên chế và trực thuộc Sở GD&ĐT quản lý có 60 biên chế; toàn huyện có 7.123 học sinh các cấp.

- Tăng cường chỉ đạo công tác dạy học trên địa bàn, duy trì và nâng cao kết quả chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận Phổ cập giáo dục; Rà soát các trường đạt chuẩn Quốc gia, qua đó huyện có thêm 01 trường được tỉnh công nhận, nâng tổng số có 14 trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 7,8,9 cấp huyện và tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh. Hướng dẫn kiểm tra học kì II, xét tốt nghiệp THCS, xét tuyển sinh lớp 6. Làm việc với trường Cao đẳng cộng đồng về việc định hướng phân luồng học sinh sau tốt nghiệp Trung học cơ sở và định hướng nghề nghiệp.

2.2.3.2. Công tác Y tế, Dân số kế hoạch hóa gia đình.

- Các Chương trình mục tiêu về y tế được triển khai thường xuyên. Thực hiện khám chữa bệnh cho 9.648 lượt bệnh nhân, trong đó, khám BHYT là 9.256 lượt chiếm 95,9% lượt khám. Triển khai các kế hoạch, phương án phòng chống dịch COVID-19 theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, tập trung triển khai công tác tiêm phòng vac xin Covid-19.

- Thực hiện tuyên truyền các biện pháp bảo vệ an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn huyện. Thực hiện kiểm tra liên ngành về ATTP trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán 2022.

- Phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tổ chức hội thảo, diễn đàn bảo vệ an toàn cho trẻ em trên môi trường mạng tại 08 đơn vị trường trên địa bàn huyện.

2.2.3.3. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Phối hợp với Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Kon Tum tuyên truyền, phổ biến các thị trường lao động trong và nước ngoài để người lao động biết, đăng ký tham gia tuyển dụng. Xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2022 với tổng chỉ tiêu đào tạo 200 lao động; đến nay đã tổ chức tuyển sinh được 196/200 học viên, đạt 98% kế hoạch.

- Thực hiện công tác chi trả chế độ chính sách tại các xã trên địa bàn huyện, tổng số 221 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 2.908,9 triệu đồng. Phối hợp với Bưu điện huyện chi trả trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH với tổng kinh phí chi trả là 2.605,2 triệu đồng. Quy tập và an táng 02 hài cốt liệt sỹ tại Nghĩa trang liệt sỹ huyện.

- Tổ chức thăm hỏi tặng quà các đối tượng chính sách, người có công, tổ chức ngày hội bánh chưng xanh trong dịp tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 tại các xã trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục triển khai cấp thẻ BHYT: Đến nay đã đăng ký cấp là 24.118 thẻ đạt 89,6%, đảm bảo đúng đối tượng, không trùng lặp góp phần công tác chăm sóc sức khỏe và thực hiện kế hoạch xoá đói giảm nghèo. Công bố kết quả điều tra hộ nghèo cận nghèo giai đoạn 2021-2025; triển khai kế hoạch giảm nghèo năm 2022.

2.2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.2.4.1 Thuận lợi:

- Nguồn tài nguyên rừng lớn, sinh thái đa dạng, thuận lợi cho khai thác đất đai phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp, tạo điều kiện tăng thu nhập cho nhân dân trong huyện.

- Có hệ sinh thái đa dạng, nhiều tiềm năng phát triển du lịch và đã được xác định là 1 trong 31 khu vực quy hoạch phát triển du lịch có quy mô và tiềm năng du lịch đặc biệt nổi trội cần được Nhà nước ưu tiên đầu tư để phát triển.

- Huyện có khí hậu, thời tiết thuận lợi phát triển các loại rau, hoa, quả xứ lạnh và nuôi cá nước lạnh.

- Huyện là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, suối có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng các hồ thủy điện như thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Dring...; kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp...

Nằm trên trục quốc lộ 24 nối vùng duyên hải nam trung bộ với Tây Nguyên tạo cơ hội giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền trong cả nước.

2.2.4.2. Khó khăn:

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

- Nền kinh tế xuất phát thấp là một thách thức lớn về cạnh tranh kêu gọi đầu tư, khai thác đất đai, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như thị trường khu vực và quốc tế.

- Huyện là một trong 62 huyện nghèo trên toàn quốc, các nguồn vốn tài trợ từ Trung ương, các tổ chức trong nước và nước ngoài để xây dựng hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư khai thác tiềm năng đất đai. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là ngân sách Nhà nước hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cơ chế điều tiết chưa tạo động lực phát triển.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, mạng lưới giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cấp thiết cho sản xuất, trao đổi hàng hóa và đời sống nhân dân. Việc cung cấp nước sạch nông thôn, cấp điện nông thôn còn hạn chế nhất là ở các vùng sâu, vùng xa .

- Tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn. Chương trình xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm tiến hành còn chậm.

- Kon Plông là huyện miền núi, đồng bào dân tộc chiếm trên 90%, trình độ dân trí, trình độ lao động còn thấp. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đây là một thách thức lớn cho công cuộc đổi mới và phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

- Thiên tai hạn hán vẫn còn diễn biến phức tạp tác động rất lớn đến quá trình sử dụng đất.

Phần II**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022****2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:**

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông. Là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện trong năm 2022.

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Kon Plông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Biểu 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022.

Đơn vị tính (ha).

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	137.124,57		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.074,31	131.654,73	580,42	100,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.986,51	4.007,80	21,29	100,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.988,34	2.005,07	16,73	100,84
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.998,17	1.721,74	-276,43	86,17
	Đất trồng lúa nương	LUN		280,99	280,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.406,69	11.604,21	197,52	101,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.405,81	4.485,33	79,51	101,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.326,57	39.374,00	47,43	100,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.651,43	71.954,28	302,85	100,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,43	29,57	0,14	100,47
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	267,87	199,54	-68,33	74,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.266,60	4.671,61	-594,99	88,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,62	18,62	-89,00	17,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,35	9,46	-4,89	65,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,41	425,37	-4,03	99,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	0,60	0,60		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,77	13,47	-4,30	75,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.107,64	2.647,12	-460,52	85,18
-	Đất giao thông	DGT	779,89	552,11	-227,78	70,79
-	Đất thủy lợi	DTL	48,09	36,39	-11,70	75,67
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,21	5,01	-0,20	96,16
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	2,93		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,00	50,00		100,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,54	5,68	-2,86	66,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.128,03	1.930,09	-197,94	90,70
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,66	2,42	-0,24	90,99
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,50	6,50		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,38	1,04	-16,34	5,98
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	6,81	-1,30	83,97
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,81	47,06	-2,75	94,48
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,49		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	3,79		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,84	12,05	-8,79	57,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,47	600,40	-15,07	97,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	215,67	194,21	-21,46	90,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,46	23,51	-0,95	96,12
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,92	5,03	0,11	102,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	672,91	701,80	28,89	104,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,04	2,06	-14,98	12,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	783,66	798,23	14,57	101,86

(Nguồn: Phòng TN &MT huyện Kon Plông;)

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 131.074,31 ha; kết quả thực hiện được 131.654,73 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 580,42 ha; đạt 100,44%;

Nguyên nhân:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang đất phi nông nghiệp so với chỉ tiêu được duyệt 580,42 ha do:

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh xét duyệt dự kiến đất nông nghiệp giảm 715,25 ha chuyển sang phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án sử dụng đất như sau: (Dự án nâng cấp, cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24; Thủy điện Đăk Lô 1, 3; Dự án thủy điện Nước Long (Công ty cổ phần thủy điện Nước Long - Đức Bảo), Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi ...) tuy nhiên đến nay chỉ mới thực hiện một số công trình hoặc một phần công trình do đó diện tích đất nông nghiệp dự kiến giảm chuyển sang phi nông nghiệp không đạt kế hoạch nên chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3.986,51 ha; kết quả thực hiện được 4.007,80 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác so với kế hoạch được duyệt là 21,29 ha; đạt 100,53%;

Diện tích tăng 21,29 ha do theo kế hoạch 2022 đất lúa giảm 22,73 ha, kết quả thực hiện 1,44 ha, cân đối đất lúa cao hơn 21,29 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân tăng: 21,29 ha do trong năm kế hoạch sự kiến đất trồng lúa giảm chuyển sang thực hiện công trình Dự án đất phi nông nghiệp như (*Dự án nâng cấp, cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24, Nhà máy điện gió KonPlông; Thủy điện Thượng Nam Vao; Thủy điện Nam Vao 2; Thủy điện Đăk Re Thượng; Thủy điện Đăk Lô 4; Thủy điện Đăk Lô 1; Thủy điện Đăk lô 3; Dự án thủy Điện nước Long 1; Dự án thủy Điện nước Long 2*),... tuy nhiên đến nay chỉ mới thực hiện một số công trình như Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24 còn lại đăng ký chuyển sang năm 2023 nên chỉ tiêu sử dụng đất lúa cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 11.406,69 ha; kết quả thực hiện được 11.604,21 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 197,52 ha đạt 101,73%;

Nguyên nhân:

Diện tích đất trồng cây hàng năm dự kiến giảm theo kế hoạch 2022 được xét duyệt 222,55 ha để chuyển sang thực hiện các công trình dự án phi nông nghiệp như giao thông, thủy lợi, thủy điện, đất ở đô thị,... Tuy nhiên đến nay mới chỉ thực hiện được 49,72 ha diện tích còn lại chuyển sang kế hoạch 2023 thực hiện, do đó chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 4.405,81 ha; kết quả thực hiện được 4.485,33 ha. Chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 79,51 ha đạt 101,80%;

Nguyên nhân: Theo kế hoạch năm 2022 đất cây lâu năm giảm 126,18 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án như Dự án nâng cấp, cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24, Dự án thủy điện Nước Long (Công ty cổ phần thủy điện Nước Long - Đức Bảo), Đường từ trung tâm xã Ngọc Tem đi Đăk Rơ Manh..) tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành hoặc mới chỉ hoàn thành được 1 phần diện tích dẫn đến chỉ tiêu cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 39.326,57 ha; kết quả thực hiện được 39.374,00 ha, chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 47,43 ha đạt 100,12%;

Nguyên nhân tăng 47,43 ha là do kế hoạch sử dụng đất 2022 được duyệt dự kiến giảm 47,43 ha để chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp cụ thể công trình (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi ; Thủy điện Đăk Lô 1; Thủy điện Đăk Lô 3) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó diện tích đất rừng phòng hộ dự kiến giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa giảm do đó chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 71.651,43 ha; kết quả thực hiện được 71.954,28 ha, chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác là 302,85 ha với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,42%;

Nguyên nhân tăng 302,85 ha là do kế hoạch sử dụng đất 2022 được duyệt dự kiến giảm 302,19 ha để chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay chưa thực hoặc chỉ mới thực hiện được một phần diện tích nên chỉ tiêu dự kiến đất rừng sản xuất giảm chưa giảm hết dẫn đến chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu được duyệt (*cụ thể một số công trình dự án có sử dụng rừng sản xuất lớn như sau các công trình đất quốc phòng diện tích 87,6 ha, các công trình Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Nhà máy điện gió KonPlông; Thủy điện Nam Vao 1; Công viên cây xanh trung tâm huyện Kon Plông*).

2.1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 29,43 ha; kết quả thực hiện được 29,57 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha đạt 100,47%;

2.1.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 267,87 ha; kết quả thực hiện được 199,54 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 68,33 ha đạt 74,49%.

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến đầu tư các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung như các dự án Dự án đầu tư: Dự án vườn hoa, trồng cây dược liệu kết hợp du lịch dã ngoại dưới tán rừng; Dự án trồng cây rau củ quả sạch)... tuy nhiên đến nay các chủ đầu tư chỉ mới tiến hành đăng ký đầu tư và được UBND huyện tham mưu giới thiệu địa điểm chưa tiến hành các hồ sơ thủ tục thu hồi đất, giao đất nên diện tích đất nông nghiệp khác chưa thực hiện so với chỉ tiêu được xét duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5.266,60 ha; kết quả thực hiện 4.671,61 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các dự án so với kế hoạch được duyệt là 594,99 ha đạt 88,70%;

- Nguyên nhân: Trong năm qua UBND tỉnh Kon Tum chỉ đạo lực lượng huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư xây dựng khu du lịch Măng Đen gắn với quy hoạch thị trấn và tạo vành đai phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, tạo môi trường sinh thái bền vững, phù hợp với cảnh quan của khu đô thị du lịch sinh thái tầm cỡ quốc gia nên một loạt công trình hạ tầng kỹ thuật, đô thị dự kiến thực hiện trong năm như (*Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Nhà máy điện gió KonPlông; Thủy điện Nam Vao, hệ thống giao thông động, giao thông tỉnh khu biệt thự nghỉ dưỡng.... Các công trình hạ tầng phục vụ cho khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung..., một số dự án nông nghiệp công nghệ cao, các trường đại học cao đẳng trong và ngoài nước*)... đăng ký triển khai các dự án lớn vào Kon PLông. Các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thuê rừng để quản lý bảo vệ, trồng cây dược liệu.... nhưng đến nay nhiều dự án đang triển khai chưa hoàn thành, nhiều dự án phải điều chỉnh quy mô, vị trí chưa hoàn thành theo kế hoạch được duyệt dẫn đến chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Các chỉ tiêu thực hiện được cụ thể như sau:

2.1.2.1. Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 107,62 ha; kết quả thực hiện được 18,62 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích từ các loại đất khác qua để thực hiện các dự án về quốc phòng so với chỉ tiêu được duyệt là 89,0 ha đạt 17,30%.

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến đầu các công trình đất quốc phòng như nhà làm việc BCHQS xã, thao trường huấn luyện cấp xã, cấp huyện đến nay đã hoàn thành công tác đo đạc xác định vị trí chiếm đất, phạm vi thu hồi đất, nhưng do thiếu vốn đầu tư giải phóng mặt bằng, vốn xây dựng nên chưa thực hiện dẫn tới chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.2. Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,03 ha; kết quả thực hiện được 2,03 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

2.1.2.3. Đất thương mại dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 14,35 ha; kết quả thực hiện được 9,46 ha, chưa thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4,89 ha đạt 65,93%;

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến thực hiện một số dự án như (xây dựng cửa hàng xăng dầu và cửa hàng ăn uống tại xã Hiếu; Trung tâm thương mại huyện Kon Plông; Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem...) tuy nhiên đến nay các chủ đầu tư mới chỉ hoàn thành các thủ tục đầu tư do đó chưa thực hiện công tác giao đất nên chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 429,41 ha; kết quả thực hiện được 425,37 ha, chưa thực hiện thấp hơn 4,03 ha đạt 99,06%;

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến thực hiện một số dự án như (*Khu làng nghề TCCN Kon Năng, xã Măng Cành; Nhà máy Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn ...*) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 17,77 ha; kết quả thực hiện được 13,47 ha, chưa thực hiện thấp hơn 4,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 75,80%;

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến thực hiện một số dự án như (*Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung, Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem...)*) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện do đó chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.6. Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3.107,64 ha; kết quả thực hiện được 2.647,12 ha, chưa thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 460,52 ha đạt 85,18%;

Nguyên nhân: Đất phát triển hạ tầng thấp hơn 460,52 ha do trong năm kế hoạch sự kiến đất phát triển hạ tầng tăng để thực hiện công trình Dự án như (*Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Nhà máy điện gió KonPlông; Thủy điện Nam Vao, Đường từ trung tâm xã Ngọc Tem đi Đăk Rơ Manh, Nâng cấp đập thủy lợi thôn Vi Choong, ...*) tuy nhiên đến nay chỉ mới thực hiện một số công trình, diện tích còn lại chưa thực hiện chuyển sang năm 2023 nên chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

a) **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 779,89 ha; thực hiện được 552,11 ha, chưa thực hiện thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 227,78 ha đạt 70,79%;

Nguyên nhân: Đất giao thông thực hiện thấp hơn 227,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện một số công

trình trọng điểm giao thông như (Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; Đường ĐH34 (Đoạn Km116 +650 QL24 đi Km5+463); Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện; Nâng cấp cụm đường khu tây huyện Kon Plông; hạng mục: Mặt đường hệ thống thoát nước và vỉa hè; Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu đi đường Thanh Minh Tám phía Đông nam huyện; Đường GTNT thôn Đăk Lúp; Đường từ Thủy lợi Nam Vao đi thôn Tu Thôn 2; Đường giao thông nông thôn, thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Ring, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; Đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã Ngọc Tem đi Đăk Rơ Mạnh) đến nay đang tổ chức thực hiện do đó chỉ tiêu đất giao thông thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt).

b) *Đất thủy lợi (DTL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 48,09 ha; thực hiện được 36,39 ha, chưa thực hiện thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 11,70 ha đạt 75,67%;

c) *Đất cơ sở văn hóa (DVH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 5,21 ha; thực hiện được 5,01 ha, thấp hơn 0,20 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 96,16%;

d) *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2,93 ha; thực hiện được 2,93 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

e) *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 50,00 ha; thực hiện được 50,00 ha, ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

f) *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 8,54 ha, thực hiện được 5,68 ha, thấp hơn 2,86 ha; đạt 66,50%;

g) *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2.128,03 ha; thực hiện được 1.930,09 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 197,94 ha đạt 90,97%;

- Nguyên nhân: Trong năm 2022 dự kiến thực hiện một số công trình thủy điện như (Nhà máy điện gió KonPlông; Thủy điện Thượng Nam Vao; Thủy điện Nam Vao 2; Thủy điện Đăk Re Thượng; Thủy điện Đăk Lô 4; Thủy điện Đăk Lô 1; Thủy điện Đăk lô 3; Dự án thủy Điện nước Long 1; Dự án thủy Điện nước Long 2)... nhưng đến nay nhiều dự án đang triển khai chưa hoàn thành, nhiều dự án phải điều chỉnh quy mô, vị trí chưa hoàn thành theo kế hoạch được duyệt dẫn đến chỉ tiêu đất năng lượng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

h) *Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 2,66 ha; thực hiện được 2,42 ha, thấp hơn 0,24 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 90,99%;

i) *Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 6,50 ha; kết quả thực hiện được 6,50 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

j) *Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)*: Chỉ tiêu được duyệt 17,38 ha, kết quả thực hiện được 1,04 ha, thấp hơn 16,34 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 5,98%;

k) *Đất tôn giáo tôn giáo (TON)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 8,11 ha; kết quả thực hiện được 6,81 ha, thấp hơn 1,30 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 83,97%;

l) *Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 49,81 ha; kết quả thực hiện được 47,06 ha, thấp hơn 2,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 94,48%;

m) *Đất chợ (DCH)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 0,49 ha; kết quả thực hiện được 0,49 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 3,79 ha; kết quả thực hiện được 3,79 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.8. Đất vui chơi giải trí cộng đồng (DKV): Chỉ tiêu kế hoạch xác định 20,84 ha; kết quả thực hiện được 12,05 ha, thấp hơn 8,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 57,82%;

2.1.2.9. Đất ở (OTC):

a. Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 615,47 ha; kết quả thực hiện được 600,40 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất ở nông thôn so với chỉ tiêu được duyệt là 15,07 ha đạt 97,55%;

Nguyên nhân: Đất ở thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt vì một số khu vực quy hoạch bán đấu giá, giao đất ở, tái định các công trình dự án công tác di dời, đền bù giải phóng mặt bằng diễn ra còn chậm nên tiến độ giao đất ở chưa đảm bảo mặt khác do ảnh hưởng của đại dịch Covid 2019 kinh tế khó khăn một số diện tích dự kiến đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đạt thấp dẫn đến chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất ở đô thị (ODT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 215,67 ha; kết quả thực hiện được 194,21 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất ở đô thị so với chỉ tiêu được duyệt là 21,46 ha đạt 90,05%;

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2022 thực hiện một số dự án khu dân cư đô thị bán đấu giá quyền sử dụng đất như (*Đấu giá quyền sử dụng đất (đường Trần Nhân Tông và đường Lý Thường Kiệt) khu phía Đông trung tâm huyện Kon Plông; Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen; Khu đất ở, kết hợp dịch vụ, nghỉ dưỡng du lịch tại thị trấn Măng Đen (Khu vực phía Đông hồ Toong Đam)*); *Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất nhỏ lẻ trên địa*

bàn thị trấn Măng Đen; Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Nam Hồ Toong Đam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông...) đến nay chưa hoàn thành dẫn đến chỉ tiêu đất ở đô thị chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 24,46 ha; kết quả thực hiện được 23,51 ha, thấp hơn 0,95 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 96,12%;

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2022 dự kiến thực hiện (*công trình Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông; Quy hoạch chốt liên ngành quản lý lâm sản thôn tu thôn 2, xã Đăk Nén*) tuy nhiên đến nay chưa thực hiện nên thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.11. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 4,92 ha; kết quả thực hiện được 5,03 ha, cao hơn 0,11 ha với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 102,27%;

2.1.2.12. Đất sông suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 672,91 ha; thực hiện được 701,80 ha, chưa thực hiện cao hơn 28,89 ha; đạt 104,29%;

Diện tích tăng 28,89 ha nguyên nhân do theo kế hoạch 2022 đất sông suối giảm chuyển sang thực hiện các công trình thủy lợi, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng ...tuy nhiên một số công trình thủy lợi, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng chưa thực hiện, diện tích dự kiến giảm chưa giảm nên chỉ tiêu đất sông suối cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.13. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 12,08 ha; thực hiện được 12,08 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được xét duyệt, đạt 100%;

2.1.2.14. Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 17,04 ha; thực hiện được 2,06 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,98 ha đạt 12,11%.

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2022 dự kiến bố trí đất phi nông nghiệp khác thực hiện các công trình xây dựng trong các khu nông nghiệp, khu rau hoa xứ lạnh, khu dược liệu tuy nhiên đến nay một số dự án rau hoa xứ lạnh, dược liệu chậm thực hiện nên chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 783,66 ha; kết quả thực hiện được 798,23 ha, chưa thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng so với chỉ tiêu được duyệt là 14,57 ha đạt 101,86%.

Nguyên nhân: Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 12,35 ha bao gồm: chuyển đất chưa sử dụng sang đất giao thông 0,02 ha, đất năng lượng 11,29 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,54 ha, đất thương mại dịch vụ 0,5 ha. Ước tính đến ngày 31/12/2022, kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 9,39 ha (thực hiện

các công trình Thủy điện Nam Vao 2, Thủy điện Đăk Nghé); diện tích còn lại chưa đưa vào thực hiện là 2,96 ha chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023.

Nhìn chung năm 2022 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và đã đạt được nhiều kết quả tích cực các công trình, dự án mục tiêu quốc gia hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng đảm bảo.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng cũng ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá, hạ tầng kỹ thuật, giao thông thủy lợi ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân nên việc giải phóng mặt bằng giao đất cho các dự án cũng là rào cản làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Do vốn đầu tư được bố trí chậm, phân ra nhiều giai đoạn đầu tư nên phải kéo dài thời gian thi công của các dự án như: Khu tái định cư, định canh, các công trình thủy điện, các tuyến đường giao thông chính,... đã làm chậm tốc độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất ảnh hưởng tới đô thị hoá và phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ du lịch.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý không có quy hoạch chi tiết, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, thửa đất ở méo mó, có thửa quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kế hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

- Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và quy hoạch chung đô thị Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 được chính phủ phê duyệt tại quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay so với nhu cầu sử dụng đất cần phải thay đổi một số khu vực để phù hợp với tình hình thực tế sử dụng đất và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện do đó yêu cầu cấp thiết phải có quy hoạch điều chỉnh trình chính phủ xem xét phê duyệt để có căn cứ pháp lý tổ chức thực hiện.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được đã vượt và không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022*). Bên cạnh đó, qua quá trình sử dụng đất đã có một số công trình, dự án có vốn đầu tư, có như cầu đăng ký đầu tư của các tổ chức tuy nhiên nằm ngoài, kế hoạch đang chờ điều chỉnh vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

Nguyên nhân chính của những tồn tại nêu trên là:

- Đất nông nghiệp một số chỉ tiêu thực hiện còn cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt do các công trình thực hiện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp để thực hiện nhưng trong năm kế hoạch chưa thực hiện hết.

- Một số loại đất có tỷ lệ thực hiện thấp do quy mô dự án lớn, vốn đầu tư nhiều phụ thuộc vào vốn vay của các tổ chức thương mại...

- Đất phi nông nghiệp một chỉ tiêu sử dụng đều thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do các nguyên nhân sau:

+ Nguồn vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng kỹ thuật còn khó khăn so với nhu cầu, các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra;

+ Là huyện vùng cao vùng xa nên địa hình chia cắt tiến độ thực hiện các công trình chậm do xa vùng cung cấp vật tư trang thiết bị, nguồn nhân lực....

+ Do một số nội dung trong chính sách về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... thay đổi nên gặp không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, làm thời gian kéo dài.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt chậm hơn các năm khác cụ thể (*Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông*) dẫn đến nhiều công trình phải chờ đến khi có quyết định phê duyệt mới tổ chức triển khai nên không kịp tiến độ mà nguyên nhân chính do chờ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 được phê duyệt mới có căn cứ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất.

+ Trên địa bàn huyện có nhiều công trình lớn của tỉnh như (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi, Dự án đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam., ...Nguồn vốn cấp trên nên huyện không chủ động được việc tổ chức thực hiện.

+ Các công trình thủy điện, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, nông nghiệp khác... của các nhà đầu tư tuy nhiên năm 2022 Ngân hàng nhà nước siết chặt tín dụng nên nguồn vốn vay để thực hiện dự án bị chững lại dẫn đến các công trình bị chậm, thiếu vốn nên ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 của huyện.

Phần III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm năm 2022 của huyện Kon Plông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Plông năm 2023, huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Cụ thể như sau:

Biểu 06. Diện tích các loại phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện đến từng đơn vị hành chính.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	100,00	14.806,62	13.200,72	20.492,87	11.132,75	24.054,38	11.684,58	18.835,01	11.132,53	11.785,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.197,21	95,68	13.516,99	12.482,51	19.848,31	10.790,22	23.380,25	10.947,93	18.596,09	10.821,34	10.813,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.997,94	2,92	551,26	398,11	675,96	423,94	337,37	297,01	868,42	204,11	241,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.999,38	1,46	551,26	142,65	583,62	296,43	52,57	80,04	180,43	65,37	47,02
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.717,57	1,25		255,46	92,35	125,83	5,49	216,98	687,99	138,74	194,73
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	280,99	0,20				1,68	279,31				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.401,89	8,31	782,46	2.106,84	909,86	1.086,42	2.329,88	706,83	956,06	1.516,14	1.007,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.436,77	3,24	552,20	652,86	335,94	320,72	1.190,33	325,24	161,00	669,90	228,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.329,64	28,68	859,73		4.287,96	6.962,78	15.742,52	3.517,09		4.794,80	3.164,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.802,00	52,36	10.568,60	9.308,70	13.633,88	1.995,93	3.779,53	6.099,90	16.608,46	3.636,12	6.170,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	68.946,26		8.346,44	9.281,01	13.411,48	1.942,72	3.779,53	5.996,65	16.375,84	3.641,70	6.170,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,43	0,02	18,97	1,15	3,78	0,44	0,61	1,85	2,15	0,28	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15	183,78	14,83	0,93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.133,40	3,74	1.203,56	520,21	644,56	342,53	673,73	734,83	236,42	308,86	468,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,72	0,07	78,89	0,10	6,53	0,10			5,00		0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,53	0,01	7,41		0,09	0,10	1,87				0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,40	0,31	389,62	33,63	3,62		2,42		0,05	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	16,47	0,01		5,14	8,33		3,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	3.044,54	2,22	406,20	318,98	431,80	212,21	415,06	659,22	71,51	179,12	350,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
-	Đất giao thông	DGT	769,70	0,56	167,50	131,03	53,04	37,95	70,58	144,61	37,13	64,15	63,71
-	Đất thủy lợi	DTL	37,59	0,03	2,91	8,87	14,22	0,02	0,15	6,77	4,29	0,30	0,06
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,21	0,00	1,75	0,20	0,52	0,15	0,17	0,07	0,31	1,51	0,55
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	1,09	0,19	0,24	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,00	0,04	27,59	4,92	2,33	3,06	3,08	2,43	2,58	1,64	2,37
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,62	0,00	4,59	0,25		0,16	0,40	0,19	0,56	0,09	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.085,87	1,52	176,97	163,11	356,45	170,12	337,81	496,77		105,13	279,50
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,42	0,00	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06	0,12		0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,50	0,00	3,73		0,83	0,04	0,37		1,53		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,38	0,01	4,60	4,00	2,32			3,46	2,00	2,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,01	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,13	0,04	6,71	6,38	0,51	0,24	1,60	4,36	22,79	3,89	2,66
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	0,00		0,64	1,09	0,70		0,20	0,89		0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,48	0,44		85,30	105,19	69,00	87,01	44,28	78,16	51,47	81,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	0,14	195,01								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,51	0,02	13,33	0,59	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,94	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,00	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,52	0,49	74,74	71,14	84,33	59,83	163,39	30,21	79,55	77,06	34,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63	0,01	7,77	4,59	0,05		0,10	0,04	0,08		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	793,96	0,58	86,07	198,01			0,40	1,82	2,50	2,33	502,83

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Biểu 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	137.124,57	
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.074,31	131.654,73	-463,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.986,51	4.007,80	9,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.988,34	2.005,07	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.998,17	1.721,74	
	Đất trồng lúa nương	LUN		280,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.406,69	11.604,21	-197,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.405,81	4.485,33	-79,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.326,57	39.374,00	-44,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.651,43	71.954,28	-152,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,43	29,57	-0,14
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	267,87	199,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.266,60	4.671,61	432,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,62	18,62	72,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,35	9,46	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,41	425,37	4,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,77	13,47	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.107,64	2.647,12	
-	Đất giao thông	DGT	779,89	552,11	217,59
-	Đất thủy lợi	DTL	48,09	36,39	1,20
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,21	5,01	0,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	2,93	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,00	50,00	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,54	5,68	0,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.128,03	1.930,09	155,78
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,66	2,42	0,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,50	6,50	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,38	1,04	16,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	6,81	1,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,81	47,06	2,07
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,49	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	3,79	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,84	12,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,47	600,40	1,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	215,67	194,21	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,46	23,51	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,92	5,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	672,91	701,80	-54,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,04	2,06	10,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	783,66	798,23	-4,02

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023.

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp giảm khoảng 457,53 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và do chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2023 như sau:

+ Nhu cầu đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất của hộ gia đình cá nhân, tổ chức doanh nghiệp với diện tích 32,11 ha.

3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 461,80 ha so với năm 2022 trong đó tăng do chuyển từ các loại đất chưa sử dụng 4,27 ha, đất nông nghiệp 457,53 ha, để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2023 như sau:

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 0,98 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Trung tâm thương mại huyện Kon Plông; Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem;...).

+ Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh tăng 4,03 ha thực hiện các dự án như (*Đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề Kon Năng, nhà máy chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè*).

+ Nhu cầu đất của tổ chức kinh tế khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 52,44 ha (*thực hiện các dự án như sau: Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường; Đá xây dựng Điek Tem...*).

+ Nhu cầu đất thể dục, thể thao của UBND xã, thị trấn với diện tích 2,11 ha (*thực hiện dự án sử dụng đất như: khu thể thao trung tâm xã...*).

+ Nhu cầu đất văn hóa của UBND xã, thị trấn với diện tích 0,20 ha (*thực hiện dự án sử dụng đất như: Nhà văn hóa trung tâm xã Măng Bút*).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 218,47 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long, Thôn Kon Vong Kia; Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460)); Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam; đường giao thông nông thôn của các xã...*).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích thủy lợi với diện tích 1,26 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Thủy lợi Nước Măng thôn Vi Xây Xã Đăk Tăng; Thủy lợi Nước Chát 1, thôn Kô Chát Xã Măng Bút; Kênh mương thủy lợi Măng Phăng Xã Ngọc Tem; ...*).

+ Nhu cầu đất của tổ chức kinh tế xây dựng các nhà máy thủy điện với diện tích 211,45 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Thủy điện Thượng Nam Vao; Thủy điện Đăk Re Thượng; Thủy điện Ngọc Tem; Thủy điện Đăk Lô 1,3,4; Dự án thủy Điện nước long 1,2; ...*).

+ Nhu cầu đất ở đô thị chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 2,8 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn Măng Đen; Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị; ...*).

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 3,25 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nền, Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn ...*).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích công viên cây xanh với diện tích 2,6 ha.

+ Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,60 ha (đầu tư xây dựng các công trình Trụ sở UBND xã Đăk Ring mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk

Ring); Trụ sở UBND xã Măng Bút mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Măng Bút),...).

+ Nhu cầu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng 0,49 ha đầu tư xây dựng công trình: Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông.

+ Nhu cầu đất xây dựng các công trình phi nông nghiệp khác tăng 10,22 ha (thực hiện các dự án: Trạm quản lý bảo vệ rừng; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen);...)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính năm 2023 như sau:

Biểu 08. Diện tích các loại đất kế hoạch 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	100,00	14.806,62	13.200,72	20.492,87	11.132,75	24.054,38	11.684,58	18.835,01	11.132,53	11.785,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.197,21	95,68	13.516,99	12.482,51	19.848,31	10.790,22	23.380,25	10.947,93	18.596,09	10.821,34	10.813,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.997,94	2,92	551,26	398,11	675,96	423,94	337,37	297,01	868,42	204,11	241,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.999,38	1,46	551,26	142,65	583,62	296,43	52,57	80,04	180,43	65,37	47,02
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.717,57	1,25		255,46	92,35	125,83	5,49	216,98	687,99	138,74	194,73
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	280,99	0,20				1,68	279,31				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.401,89	8,31	782,46	2.106,84	909,86	1.086,42	2.329,88	706,83	956,06	1.516,14	1.007,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.436,77	3,24	552,20	652,86	335,94	320,72	1.190,33	325,24	161,00	669,90	228,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.329,64	28,68	859,73		4.287,96	6.962,78	15.742,52	3.517,09		4.794,80	3.164,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.802,00	52,36	10.568,60	9.308,70	13.633,88	1.995,93	3.779,53	6.099,90	16.608,46	3.636,12	6.170,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	68.946,26		8.346,44	9.281,01	13.411,48	1.942,72	3.779,53	5.996,65	16.375,84	3.641,70	6.170,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,43	0,02	18,97	1,15	3,78	0,44	0,61	1,85	2,15	0,28	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15	183,78	14,83	0,93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.133,40	3,74	1.203,56	520,21	644,56	342,53	673,73	734,83	236,42	308,86	468,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,72	0,07	78,89	0,10	6,53	0,10			5,00		0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,53	0,01	7,41		0,09	0,10	1,87				0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,40	0,31	389,62	33,63	3,62		2,42		0,05	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	16,47	0,01		5,14	8,33		3,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.044,54	2,22	406,20	318,98	431,80	212,21	415,06	659,22	71,51	179,12	350,43
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	769,70	0,56	167,50	131,03	53,04	37,95	70,58	144,61	37,13	64,15	63,71
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	37,59	0,03	2,91	8,87	14,22	0,02	0,15	6,77	4,29	0,30	0,06
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,21	0,00	1,75	0,20	0,52	0,15	0,17	0,07	0,31	1,51	0,55
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	2,93	0,00	1,09	0,19	0,24	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	50,00	0,04	27,59	4,92	2,33	3,06	3,08	2,43	2,58	1,64	2,37
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	6,62	0,00	4,59	0,25	0,16	0,40	0,19	0,56	0,09	0,09	0,38
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2.085,87	1,52	176,97	163,11	356,45	170,12	337,81	496,77		105,13	279,50
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	2,42	0,00	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06	0,12		0,10
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG											
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	6,50	0,00	3,73		0,83	0,04	0,37		1,53		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,38	0,01	4,60	4,00	2,32			3,46	2,00	2,00	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,01	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,13	0,04	6,71	6,38	0,51	0,24	1,60	4,36	22,79	3,89	2,66
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	0,00		0,64	1,09	0,70		0,20	0,89		0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,48	0,44		85,30	105,19	69,00	87,01	44,28	78,16	51,47	81,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,01	0,14	195,01								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,51	0,02	13,33	0,59	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,94	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,00	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,52	0,49	74,74	71,14	84,33	59,83	163,39	30,21	79,55	77,06	34,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63	0,01	7,77	4,59	0,05		0,10	0,04	0,08		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	793,96	0,58	86,07	198,01			0,40	1,82	2,50	2,33	502,83

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2023 là 131.197,21 ha. Diện tích thực giảm so với năm 2022 là 457,53 ha. Trong đó:

Biến động tăng giảm như sau:

Giảm 457,53 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó: đất quốc phòng 72,10 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,53 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,0 ha; đất phát triển hạ tầng 366,30 ha; đất ở nông thôn 1,47 ha; đất ở đô thị là 0,80 ha, đất phi nông nghiệp khác 10,32 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình an ninh quốc phòng quan trọng, các công trình hạ tầng kỹ thuật như (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi; dự án đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam, Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn, các công trình thủy điện, cụm công nghiệp, làng nghề...)

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng 2022	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	131.197,21	131.654,73	-457,52
1	Thị trấn Măng Đen	13.516,99	13.627,45	-110,46
2	Xã Măng Cành	12.482,51	12.561,50	-78,99
3	Xã Hiếu	19.848,31	19.874,95	-26,64
4	Xã Pờ Ê	10.790,22	10.809,27	-19,05
5	Xã Ngọc Tem	23.380,25	23.443,73	-63,48
6	Xã Đăk Tăng	10.947,93	11.015,05	-67,12
7	Xã Măng Bút	18.596,09	18.606,37	-10,28
8	Xã Đăk Rìng	10.821,34	10.845,11	-23,77
9	Xã Đăk Nên	10.813,57	10.871,30	-57,73

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2023: 3.997,94 ha; thực giảm 9,86 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2023: 1.999,38 ha; thực giảm 5,69 ha so với năm 2022.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023 là: 11.401,89ha; Thực giảm 202,32 ha so với năm 2022.

Trong đó:

- Diện tích giảm 202,32 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 170,21 ha, đất trồng cây lâu năm 32,11 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 4.436,77 ha. Thực giảm 48,56 ha so với năm 2022.

- Diện tích giảm 80,67 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 32,11 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 39.329,64 ha, Thực giảm 44,36 ha so với năm 2022.

- Diện tích giảm 44,36 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 71.802,0 ha. Giảm 152,28 ha so với 2022.

Trong đó: Diện tích giảm 152,28 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó diện tích đất rừng sản xuất chuyển mục đích không có rừng tự nhiên mà chủ yếu rừng trồng, rừng thông già đã đến chu kỳ khai thác được quy hoạch chuyển mục đích tạo quỹ đất để phát triển kinh tế xã hội.

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 29,43 ha. Thấp hơn 0,14 ha so với năm 2022.

Trong đó:

- Diện tích giảm 0,14 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 199,54 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 5.133,40 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 4.927,26 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2022 là 461,80 ha.

Trong đó: Diện tích tăng 461,80 ha lấy từ đất nông nghiệp 457,53 ha; đất chưa sử dụng 4,27 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng 2022	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5.133,40	4.671,61	461,80
1	Thị trấn Măng Đen	1.203,56	1.092,81	110,75
2	Xã Măng Cành	520,21	440,48	79,73
3	Xã Hiếu	644,56	617,92	26,64
4	Xã Pờ Ê	342,53	323,48	19,05
5	Xã Ngọc Tem	673,73	608,08	65,65
6	Xã Đăk Tăng	734,83	667,67	67,16

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng 2022	Tăng (+); Giảm (-)
7	Xã Măng Bút	236,42	225,54	10,88
8	Xã Đăk Ring	308,86	285,09	23,77
9	Xã Đăk Nên	468,70	410,54	58,16

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 90,72 ha; thực tăng 72,10 ha so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 2.208,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 72,10 ha.

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2,03 ha; Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 bằng chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.3. Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 9,53 ha; tăng 0,07 so với năm 2022.

Diện tích tăng thêm 0,07 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất thương mại dịch vụ.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1.382,91 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 429,40 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 24,75 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích KH năm 2023 thực tăng 4,03 ha so với năm 2022 do được chuyển từ đất nông nghiệp 3,53 ha; đất chưa sử dụng 0,50 ha.

3.3.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 16,47 ha; diện tích thực tăng so với năm 2022 là 3,0 ha;

3,0 ha được chuyển từ đất nông nghiệp.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 3,03 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.6. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 3.044,54 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 728,07 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng so với năm 2022 là 397,42 ha.

Trong đó:

+ Tăng 397,42 ha được chuyển từ: Đất nông nghiệp 366,30 ha; đất ở nông thôn 0,39 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 27,28 ha; đất chưa sử dụng 3,45 ha.

Trong đó:

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 769,70 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 81,40 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2023 so với năm 2022 là 217,59 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 218,47 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- Chuyển từ đất nông nghiệp 218,14 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,06 ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng 0,27 ha;

Giảm 0,88 ha do chuyển qua đất công trình năng lượng 0,03 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,85 ha.

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 37,59 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 101,43 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2023 so với năm 2022 là 1,20 ha.

Trong đó: Tăng 1,20 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp 1,15 ha, đất chưa sử dụng 0,05 ha.

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 5,21 ha, tăng so với năm 2022 là 0,20 ha.

Trong đó: Tăng 0,20 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 2,40 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2,93 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 0,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 50,0 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1,70 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 6,62 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 91,06 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng trong năm kế hoạch 2023 so với năm 2022 là 0,94 ha.

Trong đó:

+ Tăng 0,94 ha được chuyển từ đất ở nông thôn 0,14 ha; đất chưa sử dụng 0,80 ha.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2.085,87 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 350,72 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2023 so với năm 2022 là 155,78 ha.

Trong đó:

+ Tăng 156,40 ha do được chuyển từ các loại đất sau: đất nông nghiệp 133,56 ha; đất sông suối 27,21 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất chưa sử dụng 1,70 ha.

+ Giảm 0,62 ha do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải.

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2,42 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1,62 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

i. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 6,50 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 19,38 ha, thực tăng 18,34 ha so với diện tích năm 2022 do chuyển từ đất nông nghiệp 16,61 ha; chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 1,73 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 25,70 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 8,11 ha, thực tăng 1,30 ha so với diện tích năm 2022 do chuyển từ đất nông nghiệp.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 14,10 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 49,13 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 57,74 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2022 là 2,07 ha.

Trong đó: Tăng 2,07 ha do chuyển từ đất nông nghiệp.

m. Đất chợ (DCH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 0,49 ha; giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1,61 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 3,79 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 6,13 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 12,05 ha; giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 105,52 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 601,48 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 170,49 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2022 là 1,08 ha;

Trong đó:

+ Giảm 0,39 ha chuyển qua đất phát triển hạ tầng.

+ Tăng 1,47 ha chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.10. Đất ở đô thị (ODT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 195,01 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 174,77 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2022 là 0,80 ha.

Trong đó: Tăng 0,80 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 23,51 ha; Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 4,86 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 5,03 ha; Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1,76 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.13. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 674,52 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 20,5 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực giảm 27,28 ha so với năm 2022.

Trong đó:

- Giảm 27,28 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp;

3.3.2.14. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 12,08 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 0,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 12,63 ha; Tăng 10,57 ha so với hiện trạng năm 2022.

Diện tích tăng 10,57 ha chuyển từ đất nông nghiệp 10,32 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 26,48 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 793,96 ha;

- Diện tích thực giảm 4,27ha so với năm 2022; do chuyển sang đất phi nông nghiệp (xem chi tiết biểu chu chuyển).

Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng 2022	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	793,96	798,23	-4,27
1	Thị trấn Măng Đen	86,07	86,36	-0,29
2	Xã Măng Cành	198,01	198,75	-0,74
3	Xã Hiếu			
4	Xã Pờ Ê			
5	Xã Ngọc Tem	0,40	2,57	-2,17
6	Xã Đăk Tăng	1,82	1,86	-0,04
7	Xã Măng Bút	2,50	3,10	-0,60
8	Xã Đăk Rìng	2,33	2,33	
9	Xã Đăk Nên	502,83	503,26	-0,43

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (Biểu 07/CH)

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 là 457,53 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 457,53 ha:

Bao gồm

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 9,86 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 170,21 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 80,67 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 44,36 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 152,28 ha.

(Diện tích chuyển mục đích là đất rừng trồng sản xuất là rừng tự nhiên 32,72ha)

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,14 ha.

Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm 2023.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	457,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	152,28
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	32,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH ,

3.5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 là 470,56 ha bao gồm:

- Thu hồi đất nông nghiệp 439,69 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp 29,17 ha.
- Đất chưa sử dụng 1,70 ha

Được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 11. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
	Tổng diện tích		470,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	439,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,69
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	4,17
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	149,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	32,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,88
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,70

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 4,27 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp được 4,27 ha.

Biểu 12. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023.

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,45
-	Đất giao thông	DGT	0,27
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,13
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	72,31		72,31		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	72,10		72,10		
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	72,10		72,10		
1	ĐQHQP 1	47,00		47,00	Thị trấn Măng Đen	CQP
2	ĐQHQP 5	24,70		24,70	Thị trấn Măng Đen	CQP
3	ĐQHQP 9	0,10		0,10	Xã Măng Cành	CQP
4	ĐQHQP11	0,10		0,10	Xã Pờ Ê	CQP
5	ĐQHQP12	0,10		0,10	Xã Hiếu	CQP
6	ĐQHQP 7	0,10		0,10	Xã Đăk Nén	CQP
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0,21		0,21		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0,21		0,21		
1	Đường dây 500kv Dốc Sỏi-Plei Ku 2	0,21		0,21	Thị trấn Măng Đen	DNL
2	Các công trình, dự án còn lại	627,19	174,26	452,93		
2.1	Các công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất	474,73	95,29	379,44		
2.1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	238,24	26,10	212,14		
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	199,78	10,10	189,68	TT Măng Đen; Xã Măng Cành; Đăk Nên; Măng Bút; Đăk Tăng; Đăk Ring	DGT
2	Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	10,00		10,00	Thị trấn Măng Đen	DGT
3	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	16,00	16,00		Xã Măng Cành	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Bãi thải số 1 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,50		0,50	Xã Đăk Tằng	DRA
5	Bãi thải số 2 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,50		0,50	Xã Đăk Tằng	DRA
6	Bãi thải số 3 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,50		0,50	Xã Đăk Tằng	DRA
7	Bãi thải số 4 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,50		0,50	Xã Đăk Tằng	DRA
8	Bãi thải số 5 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,50		0,50	Xã Đăk Tằng	DRA
9	Bãi thải số 6 phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	0,96		0,96	Xã Đăk Tằng	DRA
10	Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum	2,00		2,00	Xã Đăk Ring	DRA

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>					
11	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	1,00		1,00	Xã Đăk Nên	DRA
12	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	4,00		4,00	Xã Măng Cành	DRA
13	<i>Bãi đổ thải phục vụ dự án xây dựng, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi</i>	2,00		2,00	Xã Măng Bút	DRA
2.1.2	Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	26,97	4,99	21,98		
1	<i>Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))</i>	8,00		8,00	Thị trấn Măng Đen; Xã Măng Cành	DGT
2	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện</i>	1,40		1,40	Thị trấn Măng Đen	DGT; DKV; DVH
3	<i>Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu khu phía Đông Nam huyện</i>	2,60		2,60	Thị trấn Măng Đen	DGT
4	<i>Nghĩa trang nhân dân xã Măng Cành</i>	2,07		2,07	Xã Măng Cành	NTD

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nên	2,75	1,20	1,55	Xã Đăk Nên	ONT; DGT; DTT
6	Đường đi khu sản xuất Nước Rong	0,48		0,48	Xã Hiếu	DGT
7	Đường đi khu sản xuất nước Zet thôn Kon Lùng	0,43		0,43	Xã Hiếu	DGT
8	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Y Pai	1,20	0,90	0,30	Xã Măng Bút	DGT
9	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Mô thôn Đăk Pong	0,60	0,30	0,30	Xã Măng Bút	DGT
10	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Chun nối tiếp	0,20		0,20	Xã Măng Bút	DGT
11	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Dắt	0,60	0,40	0,20	Xã Măng Bút	DGT
12	Đường đi khu sản xuất thôn Kíp Linh	1,08	0,78	0,30	Xã Ngọc Tem	DGT
13	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Lò (Nhánh 1)	0,30		0,30	Xã Ngọc Tem	DGT
14	Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Điek Tem (nhánh 1)	0,50		0,50	Xã Ngọc Tem	DGT
15	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tà Âu	0,30		0,30	Xã Ngọc Tem	DGT
16	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Kua	0,30		0,30	Xã Ngọc Tem	DGT
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tiêu đi làng Tu Rí thôn Đăk Púk	0,80	0,2	0,60	Xã Đăk Nên	DGT
18	Đường đi Khu SX Măng Púi thôn Đăk Pờ Rồ	0,50		0,50	Xã Đăk Tăng	DGT
19	Đường đi khu sản xuất Đăk Pa K La	0,50		0,50	Xã Hiếu	DGT
20	Kênh mương thủy lợi Nước Vàng	0,15	0,10	0,05	Xã Ngọc Tem	DTL
21	Kênh mương thủy lợi Nước Trười	0,20	0,1	0,10	Xã Ngọc Tem	DTL
22	Kiên cố kênh mương	0,05		0,05	Xã Măng	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Mãng Xa (đoạn nối tiếp) thôn Mãng Cành</i>				<i>Cành</i>	
23	<i>Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rồ</i>	<i>0,20</i>	<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DTL</i>
24	<i>Thủy lợi Nước Mãng thôn Vi Xây</i>	<i>0,10</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>DTL</i>
25	<i>Thủy lợi Nước tư</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>Xã Hiếu</i>	<i>DTL</i>
26	<i>Thủy lợi Nước Chát 1, thôn Kô Chát</i>	<i>1,10</i>	<i>0,60</i>	<i>0,50</i>	<i>Xã Mãng Bút</i>	<i>DTL</i>
27	<i>Thủy lợi Nước Cai, thôn Đăk Doa</i>	<i>0,20</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>
28	<i>Thủy lợi Nước Niêu, thôn Đăk Da</i>	<i>0,20</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>
29	<i>Thủy lợi Nước Đen(Nnước Diêng), thôn Vác Y Nhông</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>Xã Đăk Ring</i>	<i>DTL</i>
2.1.3	<i>Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	<i>209,52</i>	<i>64,20</i>	<i>145,32</i>		
1	<i>Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)</i>	<i>2,97</i>		<i>2,97</i>	<i>Thị trấn Mãng Đen</i>	<i>DNL</i>
2	<i>Thủy điện Thượng Nam Vao</i>	<i>16,62</i>		<i>16,62</i>	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DNL</i>
3	<i>Thủy điện Nam Vao 1</i>	<i>12,02</i>		<i>12,02</i>	<i>Xã Đăk Nên</i>	<i>DNL</i>
4	<i>Thủy điện Đăk Re Thượng</i>	<i>17,40</i>		<i>17,40</i>	<i>Xã Hiếu</i>	<i>DNL</i>
5	<i>Thủy điện Ngọc Tem</i>	<i>2,30</i>		<i>2,30</i>	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
6	<i>Thủy điện Đăk Lô 4</i>	<i>68,00</i>	<i>64,20</i>	<i>3,80</i>	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
7	<i>Thủy điện Đăk lô 1</i>	<i>31,49</i>		<i>31,49</i>	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>DNL</i>
8	<i>Thủy điện Đăk lô 3</i>	<i>32,84</i>		<i>32,84</i>	<i>Xã Ngọc</i>	<i>DNL</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					<i>Tem</i>	
9	<i>Dự án Thủy điện Nước Long 1</i>	15,47		15,47	<i>Xã Pờ Ê</i>	<i>DNL</i>
10	<i>Dự án Thủy điện Nước Long 2</i>	9,11		9,11	<i>Xã Pờ Ê</i>	<i>DNL</i>
11	<i>Công trình tôn giáo thôn Vi ChRing</i>	1,30		1,30	<i>Xã Hiếu</i>	<i>TON</i>
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	11,15		11,15		
2.2.1	Đất nông nghiệp					
2.2.1.1	Đất trồng lúa					
2.2.1.2	Đất trồng cây hàng năm					
2.2.1.3	Đất trồng cây lâu năm					
2.2.1.4	Đất nuôi trồng thủy sản					
2.2.1.5	Đất lâm nghiệp					
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	11,15		11,15		
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	0,50		0,50		
1	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Măng Cành</i>	0,30		0,30	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>ONT</i>
2	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Hiếu</i>	0,10		0,10	<i>Xã Hiếu</i>	<i>ONT</i>
3	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Pờ Ê</i>	0,10		0,10	<i>Xã Pờ Ê</i>	<i>ONT</i>
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	0,80		0,80		
1	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	0,80		0,80	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>ODT</i>
2.2.2.4	Đất phi nông nghiệp khác	9,85		9,85		
1	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</i>	0,10		0,10	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	<i>Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần dược liệu Mekong)</i>	1,14		1,14	Thị trấn Măng Đen	PNK
3	<i>Chuyển Mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty Cổ phần dầu và thương mại 16-3)</i>	0,13		0,13	Thị trấn Măng Đen	PNK
4	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (VINECO Kon Tum-Măng Đen)</i>	4,20		4,20	Xã Măng Cành	PNK
5	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Công ty TNHH Mỹ Long Măng Đen)</i>	0,70		0,70	Thị trấn Măng Đen	PNK
6	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác tại xã Măng Cành</i>	0,20		0,20	Xã Măng Cành	PNK
7	<i>Dự án sản xuất rau hoa xừ lạnh trà ô long kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông (chuyển MĐ sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp khác)</i>	3,38		3,38	Thị trấn Măng Đen	PNK
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	141,30	78,97	62,33		
2.3.1	Đất nông nghiệp	32,11		32,11		
2.3.1.1	Đất trồng cây lâu năm	32,11		32,11		
1	<i>Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược</i>	32,11		32,11	Xã Hiếu	CLN

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)</i>					
2.3.2	Đất phi nông nghiệp	109,19	78,97	30,22		
2.3.2.1	Đất cụm công nghiệp					
2.3.2.2	Đất phát triển hạ tầng	39,92	19,82	20,10		
a	Đất giao thông	32,77	14,15	18,62		
1	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Kon Chốt (đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất)</i>	0,40	0,40		Thị trấn Măng Đen	DGT
2	<i>Đường đi khu sản xuất Kon Vong Kia (từ đường chính đi nước B Riêng)</i>	0,20	0,20		Thị trấn Măng Đen	DGT
3	<i>Đường nội thôn Kon Pring</i>	0,15	0,15		Thị trấn Măng Đen	DGT
4	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (Đoạn nối từ cầu treo đi khu Đông Nam)</i>	0,15	0,15		Thị trấn Măng Đen	DGT
5	<i>Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long, Thôn Kon Vong Kia</i>	0,14	0,14		Thị trấn Măng Đen	DGT
6	<i>Đường đi khu sản xuất Nước Năng thôn Kon Xuh</i>	0,16	0,16		Thị trấn Măng Đen	DGT
7	<i>Đường đi khu sản xuất Nước Tơ thôn Kon Brầy (Nối tiếp)</i>	0,33	0,33		Thị trấn Măng Đen	DGT
8	<i>Đường đi khu sản xuất Đăk Ni thôn Kon Leang</i>	0,27	0,27		Thị trấn Măng Đen	DGT
9	<i>Gia cố kê rọ đá chân mái taluy dương từ QL 24 đi thôn Kon Chốt (Tại Km0+00m đến Km0+800m)</i>	0,05	0,05		Thị trấn Măng Đen	DGT
10	<i>Gia cố kê rọ đá chân mái taluy dương từ thôn Kon Chốt đi thôn Kon Brầy</i>	0,06	0,06		Thị trấn Măng Đen	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(Tại Km0+00m đến Km0+950)					
11	Đổ bê tông kê chắn đất taluy dương, âm từ thôn Kon Brẫy đi thôn Kon Xủ (Đoạn từ Km0+00m đến Km6+500m)	0,04	0,04		Thị trấn Măng Đen	DGT
12	Cầu tràn qua nhà A Trang	0,02	0,02		Thị trấn Măng Đen	DGT
13	Đường đi khu sản xuất Kon Doa (Kon Vong Kia)	0,09	0,09		Thị trấn Măng Đen	DGT
14	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Vong Kia (Đoạn nối nhà văn hóa đi khu sản xuất)	0,22	0,20	0,02	Thị trấn Măng Đen	DGT
15	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Leang	0,10	0,10		Thị trấn Măng Đen	DGT
16	Nâng cấp cụm đường khu tây huyện Kon Plông	3,00	3,00		Thị trấn Măng Đen	DGT
17	Đường vào công viên cây xanh khu đông nam	0,25		0,25	Thị trấn Măng Đen	DGT
18	Đường đi khu sản xuất Ri Na ra cầu treo thôn Đăk Ne	0,16	0,16		Xã Măng Cành	DGT
19	Nâng cấp đường nội thôn vào nhà văn hóa thôn Kon Tu Răng	0,20	0,20		Xã Măng Cành	DGT
20	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Năng	0,20	0,20		Xã Măng Cành	DGT
21	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Lai	0,40	0,4		Xã Đăk Nền	DGT
22	Đường đi sản xuất thôn Tu thôn lên làng cũ	0,40	0,4		Xã Đăk Nền	DGT
23	Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu	0,40	0,4		Xã Đăk Nền	DGT
24	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)	0,40	0,4		Xã Đăk Nền	DGT
25	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0,40	0,4		Xã Đăk Nền	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhung	0,80	0,80		Xã Đăk Ring	DGT
27	Đường đi khu sản xuất Đăk Kla	0,40	0,40		Xã Đăk Ring	DGT
28	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chờ	0,24	0,24		Xã Đăk Ring	DGT
29	Đường giao thông nông thôn, thôn Đăk Chờ	0,18	0,18		Xã Đăk Ring	DGT
30	Đường đi khu sản xuất Đăk Ang (Đoạn nối cầu treo cuối làng)	0,56	0,56		Xã Đăk Ring	DGT
31	Đường nội thôn làng Đăk Sao, thôn Đăk Da (từ Km 0-00 đến Km 1.500-00)	1,25	1,25		Xã Đăk Ring	DGT
32	Đường nội thôn nhánh 1,2 Kon Plinh	0,16	0,16		Xã Hiếu	DGT
33	Đường nội thôn nhánh 1 Vi Choong	0,12	0,12		Xã Hiếu	DGT
34	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cản	0,08	0,08		Xã Hiếu	DGT
35	Đường giao thông nông thôn làng Măng Che thôn Đăk Pong	0,60	0,60		Xã Măng Bút	DGT
36	Đường GTNT thôn Tu Nông nối tiếp	0,10	0,10		Xã Măng Bút	DGT
37	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn Điek Chè	0,10	0,10		Xã Ngọc Tem	DGT
38	Đường đi khu sản xuất nước Nong, thôn Vi Ô lắ	0,22	0,22		Xã Pờ Ê	DGT
39	Đường đi khu sản xuất nước Pa Cao	0,20	0,20		Xã Pờ Ê	DGT
40	Đường đi khu sản xuất nước D Rong	0,19	0,19		Xã Pờ Ê	DGT
41	Đường đi khu sản xuất nước Ra Hách	0,25	0,25		Xã Pờ Ê	DGT
42	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)	0,20	0,20		Xã Đăk Ring	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	Nâng cấp đường GTNT thôn Đăk Ang	0,12	0,12		Xã Đăk Ring	DGT
44	Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè	0,12	0,12		Xã Đăk Ring	DGT
45	Cầu treo đi khu Sx làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng)	0,05	0,05		Xã Đăk Ring	DGT
46	Cầu tràn đi khu Sản xuất Nước Cai	0,05	0,05		Xã Đăk Ring	DGT
47	Cầu treo Nước Ngheo thôn Vi Rô Ngheo	0,02	0,02		Xã Đăk Tăng	DGT
48	Đường đi khu sản xuất Thôn Điek Nót (Nhánh 2)	0,20	0,2		Xã Ngọc Tem	DGT
49	Đường Nội thôn nhánh 2 thôn Kon Plông	0,02	0,02		Xã Hiếu	DGT
50	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	0,73		0,73	Xã Hiếu	DGT
51	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24. Hạng mục bãi thải gói thầu số 04	2,32		2,32	Xã Hiếu	DRA
		3,56		3,56	Thị trấn Măng Đen	DRA
52	Công trình di dời đường dây trung, hạ áp nằm trong phạm vi GPMB gói thầu số 04, 05 thuộc dự án thành phần 2 (Đoạn qua tỉnh Kon Tum), Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	6,50		6,50	Thị trấn Măng Đen	DNL
		5,24		5,24	Xã Hiếu	DNL
b	Đất thủy lợi	1,26	1,21	0,05		
1	Kênh mương thủy lợi Nước Lu thôn Kon Pring	0,10	0,10		Thị trấn Măng Đen	DTL
2	Kênh mương thủy lợi Nước Mua Thôn Kon Pring (nối tiếp)	0,02	0,02		Thị trấn Măng Đen	DTL
3	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 01	0,05	0,05		Thị trấn Măng Đen	DTL
4	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 02	0,14	0,14		Thị trấn Măng Đen	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Kênh mương thủy lợi Măng PRông thôn Kon Năng	0,05		0,05	Xã Măng Cành	DTL
6	Nước sinh hoạt thôn Măng Pành (Nhóm Măng Mô)	0,10	0,10		Xã Măng Cành	DTL
7	Nước sinh hoạt thôn Măng Cành	0,10	0,10		Xã Măng Cành	DTL
8	Nước sinh hoạt thôn Kon Du	0,10	0,10		Xã Măng Cành	DTL
9	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	0,10	0,10		Xã Măng Cành	DTL
10	Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lắ	0,08	0,08		Xã Pờ Ê	DTL
11	Kênh mương thủy lợi Măng Phăng	0,16	0,16		Xã Ngọc Tem	DTL
12	Nước sinh hoạt làng Ngọc Hoàng (đoạn cuối làng), thôn Đăk Chờ	0,05	0,05		Xã Đăk Ring	DTL
13	Nước sinh hoạt cho thôn Vác Y Nhông xã Đăk Ring (Giếng nước SH thôn Vác Y Nhông)	0,08	0,08		Xã Đăk Ring	DTL
14	Nâng cấp Nước sinh hoạt làng Nước Niêu	0,10	0,10		Xã Đăk Ring	DTL
15	Nước sinh hoạt cho các hộ DTTS ở thôn Đăk Pờ Rồ	0,03	0,03		Xã Đăk Tăng	DTL
c	Đất cơ sở văn hóa	0,20		0,20		
1	Nhà văn hoá trung tâm xã	0,20		0,20	Xã Măng Bút	DVH
d	Đất cơ sở y tế					
e	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,35	0,35			
1	Dự án xây dựng công trình Trụ sở hành chính phòng giáo dục	0,35	0,35		Thị trấn Măng Đen	DGD
f	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,11	1,31	0,80		
1	Khu thể thao trung tâm xã	1,11	0,71	0,40	Xã Măng Bút	DTT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Khu Thể thao trung Tâm xã	1,00	0,6	0,40	Xã Ngọc Tem	DTT
g	Đất công trình năng lượng	3,23	2,80	0,43		
1	Thủy điện Đăk Re (hạng mục công trình hầm dẫn nước của dự án)	2,80	2,80		Xã Hiếu	DNL
2	Lưới điện sinh hoạt	0,43		0,43	Xã Đăk Nền	DNL
2.3.2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,50	1,50			
1	Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang hồ Toong Pô	1,50	1,50		Thị trấn Măng Đen	DKV
2.3.2.4	Đất ở tại đô thị	2,00	2,00			
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen	2,00	2,00		Thị trấn Măng Đen	ODT
2.3.2.5	Đất Khu Vui chơi giải trí, lâm nghiệp	1,10	1,10			
1	Khu Vui chơi giải trí hồ Đăk Ke (Nhà chờ Khu Tennis khu vui chơi giải trí; nhà đa năng, câu lạc bộ khu vui chơi giải trí)	1,10	1,10		Thị trấn Măng Đen	DKV
2.3.2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,98	0,91	0,07		
1	Trung tâm thương mại huyện Kon Plông	0,91	0,91		Thị trấn Măng Đen	TMD
2	Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem	0,07		0,07	Xã Ngọc Tem	TMD
2.3.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,03		4,03		
1	Khu làng nghề TTCN Kon Năng, xã Măng Cành	0,50		0,50	Xã Măng Cành	SKC
2	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp	3,53		3,53	Xã Hiếu	SKC

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)</i>					
2.3.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	52,44	47,14	5,30		
1	<i>Khai thác cát làm vật liệu thông thường</i>	42,40	41,40	1,00	Xã Đăk Tăng	SON; SKX
2	<i>Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chăk</i>	2,70	2,00	0,70	Xã Măng Bút	SON; SKX
3	<i>khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng</i>	1,00	0,70	0,30	Xã Măng Cành	SON; SKX
4	<i>Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du</i>	1,00	0,70	0,30	Xã Măng Cành	SON; SKX
5	<i>Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung)</i>	1,30	1,30		Xã Măng Cành	SKX
6	<i>Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum</i>	1,04	1,04		Xã Măng Cành	SKX
7	<i>Khu khai thác Đá xây dựng Điek Tem</i>	3,00		3,00	Xã Ngọc Tem	SKX
2.3.2.6	Đất phi nông nghiệp khác	6,13	5,41	0,72		
1	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu</i>	0,03		0,03	Xã Hiếu	PNK
2	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Plinh, xã Hiếu</i>	0,02		0,02	Xã Hiếu	PNK
3	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vong Kia, thị trấn Măng Đen</i>	0,02		0,02	Thị trấn Măng Đen	PNK
4	<i>Trạm quản lý bảo vệ</i>	0,16		0,16	Xã Măng	PNK

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>rừng tiểu khu 478 thôn Kon Năng xã Măng Cành</i>				<i>Cành</i>	
5	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Du xã Măng Cành</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>Xã Măng Cành</i>	<i>PNK</i>
6	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Vi Rô Ngheo xã Đăk Tăng</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>Xã Đăk Tăng</i>	<i>PNK</i>
7	<i>Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>Xã Ngọc Tem</i>	<i>PNK</i>
8	<i>Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)</i>	<i>5,73</i>	<i>5,41</i>	<i>0,32</i>	<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>PNK; HNK</i>
2.3.2.7	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,49			
1	<i>Khu trụ sở hành chính, khu quản lý, vận hành trạm bơm số 01 và 02 cho trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông</i>	<i>0,49</i>	<i>0,49</i>		<i>Thị trấn Măng Đen</i>	<i>DTS</i>
2.3.2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,60	0,60			
1	<i>Trụ sở UBND xã Đăk Rìng mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Rìng)</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>		<i>Xã Đăk Rìng</i>	<i>TSC</i>
2	<i>Trụ sở UBND xã Măng Bút mở rộng (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Măng Bút)</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>		<i>Xã Măng Bút</i>	<i>TSC</i>
3	<i>Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu</i>	<i>0,40</i>	<i>0,40</i>		<i>Xã Hiếu</i>	<i>TSC</i>
	Tổng cộng:	699,50	174,26	525,24		

(Xem chi tiết phụ lục biểu 10CH).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023:

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuê sử dụng đất nông nghiệp.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá các loại đất 5 năm (2022- 2024) của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2023.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.1. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2023:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2023 là: 20,21 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 huyện Kon Plông dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024). Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Huyện Kon Plông sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 3,33 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ QL 24 đến đường số 10) tại các VTI có đơn giá là 450 nghìn đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10) có đơn giá lần lượt là 216 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 333 nghìn đồng/m² tương ứng với 3,33 tỷ đồng/ha.

Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có giá trung bình cụ thể như sau.

Bảng 31: Bảng giá đất trung bình tính nguồn thu kế hoạch năm 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
1	Xã Măng Cành	135	30	82,5	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	Đất khu dân cư khác
2	Xã Hiếu	95	30	62,5	Đất khu dân cư dọc QL 24	Đất khu dân cư khác
3	Xã Pờ Ê	95	30	62,5	Đất khu dân cư dọc QL 24	Đất khu dân cư khác
4	Xã Ngọc Tem	70	25	47,5	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	Đất khu dân cư khác
5	Xã Đăk Tăng	90	25	57,5	Đất khu dân cư dọc TL 676	Đất khu dân cư khác
6	Xã Măng Bút	50	25	37,5	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	Đất khu dân cư khác
7	Xã Đăk Rìng	90	23	56,5	Đất khu dân cư dọc TL 676	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng Nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Drinh)

8	Xã Đăk Nên	90	25	57,5	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn
---	------------	----	----	------	--	--

**Bảng 32: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở đô thị
Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Thị trấn Măng Đen	0,80	3,1000	2,48

Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Thị trấn Măng Đen	2,0	3,3300	6,66

Bảng 33: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở nông thôn

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Xã Măng Cành	0,30	0,83	0,25
2	Xã Hiếu	0,10	0,63	0,06
3	Xã Pờ Ê	0,10	0,63	0,06
4	Xã Ngọc Tem		0,48	0,00
5	Xã Đăk Tăng		0,58	0,00
6	Xã Măng Bút		0,38	0,00
7	Xã Đăk Ring		0,57	0,00
8	Xã Đăk Nên		0,58	0,00
Tổng				0,37

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Bảng 34: Dự kiến các khoản thu trong kế hoạch 2023 huyện Kon Plông

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1. Giao đất ở (OTC).	Đô Thị	2,80		9,14
	Các xã	0,50		0,37
2. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).	Thị trấn	0,91	(0,8x2,4)	0,05
	Các xã	0,07	(0,8x1,28)	0,00
3. Thuê đất hoạt động khoáng sản (SKX).	Thị trấn		0,2	0,00
	Các xã	52,44	0,2	10,49
4. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).	Thị trấn		(0,8x2,4)	0,00
	Các xã	4,03	(0,8x1,28)	0,04
4. Thuê đất phi nông nghiệp khác (PNK).	Thị trấn	5,79	0,6	0,07
	Các xã	4,78	0,6	0,06
Tổng thu				20,21

3.8.2. Tổng các khoản chi:

Dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2023 là: 2,84 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2023 huyện Kon Plông dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 18 nghìn đồng/m², tại các xã là 17 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 1,9; tại các xã là 1,8.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 13 nghìn đồng/m², tại các xã là 12 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết

định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 2,0; tại các xã là 1,9.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 7 nghìn đồng/m², tại các xã là 6 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại các xã là 2; tại các xã là 2.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 7 nghìn đồng/m², tại các xã là 6 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại các xã là 2; tại các xã là 2.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại thị trấn là 3 nghìn đồng/m², các xã là 2,5 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã là 1,4.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 12 nghìn đồng/m², tại các xã là 10 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 1,85; tại các xã là 1,95.

Bảng 35: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2023 huyện Kon Plông

Các khoản chi	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh)	Thành tiền(tỷ đồng)
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUA).	Thị trấn		0,18x1,9x3	
	Các xã		0,17x1,8x3	
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUK).	Thị trấn		0,13x2,0x3	
	Các xã		0,12x1,9x3	
2.Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK).	Thị trấn	5,45	0,07x2,0	0,76
	Các xã	7,98	0,06x2,0	0,96
3.Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).	Thị trấn	0,22	0,07x2,0	0,03
	Các xã		0,06x2,0	
3.Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).	Thị trấn	0,1	0,03x1,4	
	Các xã	3,10	0,025x1,4	1,09
4.Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	Thị trấn		0,12 x1,85	
	Các xã		0,10x1,95	
Tổng				2,84

c. Cân đối các khoản thu chi:Tổng thu **20,21** tỷ đồngTổng chi **2,84** tỷ đồngTổng thu - Tổng chi = **20,21 – 2,84 = 17,37** tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2023 huyện Kon Plông có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 17,37 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024).

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

- Kết hợp chăn nuôi với trồng trọt, trồng rừng:

Trồng cây thức ăn gia súc trong rừng thưa và các bãi đất trống: hầu hết các bãi chăn thả hiện nay đều rất nghèo nàn về thành phần thực vật cũng như về sinh khối. Cần trồng cỏ chất lượng cao để nâng cao chất lượng và năng suất bãi chăn thả. Tuy nhiên, cần có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh chăn thả quá mức để cỏ trồng có khả năng phục hồi.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Để phát triển thủy điện, khai thác tốt tiềm năng hiện có gắn với bảo vệ môi trường sinh thái cần tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp sau:

+ Xác định đầy đủ, chính xác và thực hiện đúng các tiêu chí về môi trường, xem nó như là cơ sở cứng để đánh giá tiêu chí môi trường dự án và là một điều kiện đủ để đầu tư dự án. Từ yêu cầu đặt ra là các dự án thủy điện cần đảm bảo được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và ổn định; bảo vệ được các hệ sinh thái tự nhiên; cung cấp nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng hạ lưu; đảm bảo cho đồng bào ở vùng xây dựng các nhà máy thủy điện có đời sống vật chất, tinh thần ổn định cần thiết và căn cứ vào điều kiện thực tế tại Kon Plông và các vùng hạ lưu, các tiêu chí bảo vệ môi trường đối với các dự án thủy điện như sau:

Xác định và đánh giá đầy đủ những tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng và vận hành của các công trình thủy điện.

Bảo vệ được rừng đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và rừng giàu đồng thời bảo vệ được tính đa dạng sinh học.

Về cơ bản không làm thay đổi các đặc trưng hình thái và dòng chảy của các dòng sông, suối nơi có các nhà máy thủy điện được xây dựng nhằm hạn chế sự biến động của các hệ sinh thái ở vùng hạ lưu.

Điều tiết được nguồn nước trước đập và đảm bảo được dòng chảy môi trường ở phần hạ lưu sau đập nhằm cung cấp nước cho vùng hạ lưu.

Thiết lập quy chế và quy trình vận hành hồ chứa một cách chặt chẽ, có khoa học và phù hợp với nhiệm vụ của công trình thủy điện nhằm đảm bảo sự an toàn tuyệt đối cho vùng hạ lưu.

+ Ngoài tiêu chí môi trường, cần dựa vào những nguyên tắc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, sử dụng nước trong phát điện được xác định trong quy hoạch lưu vực sông theo các tiêu chí của từng lưu vực.

+ Triển khai đầu tư thủy điện theo hướng bền vững từng công trình và đảm bảo tính bền vững đồng bộ toàn hệ thống: thực hiện tốt công tác phòng lũ cho hạ lưu, coi nó như là một nhiệm vụ của công trình. Vì thế, các dự án thủy điện phải có nhiệm vụ phát điện, phòng chống lũ, thủy lợi, cấp nước sản xuất và sinh hoạt.

+ Thực hiện tốt và kịp thời công tác di dân tái định cư cho người dân bị mất đất do xây dựng công trình thủy điện. Giải quyết tốt các chính sách hỗ trợ về đời sống cho các hộ di chuyển, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho số dân phải di chuyển đến nơi ở mới.

+ Để bảo vệ rừng bị ảnh hưởng cần quy hoạch ổn định thủy điện gắn với xây dựng phát triển rừng. Đối với các dự án ảnh hưởng đến diện tích rừng, cần thực hiện cam kết trồng bù rừng và phối hợp với kiểm lâm để ngăn chặn các hoạt động chặt phá rừng có thể xảy ra.

- Để phát triển du lịch sinh thái theo hướng thân thiện với môi trường thì việc tạo cơ chế, chính sách phát triển du lịch sinh thái bền vững là rất quan trọng. Điều này tạo ra một hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch sinh thái nhằm làm cơ sở cho việc giám sát chặt chẽ hoạt động du lịch và quản lý nguồn tài nguyên. Vì vậy, cần sớm triển khai quy hoạch chi tiết cho các cụm, điểm du lịch chưa có quy hoạch cho phát triển du lịch sinh thái đồng thời đánh giá tiềm năng tài nguyên làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phát triển.

Giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ về môi trường không chỉ dừng lại ở du khách, cộng đồng dân cư địa phương mà còn phải tiến hành ở cả các cấp quản lý, các đơn vị và đối tượng kinh doanh tại điểm du lịch sinh thái bằng nhiều hình thức như: tổ chức cuộc vận động, phổ biến văn bản hướng dẫn, phát hành ấn phẩm, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, chiếu phim, hay thông qua việc thuyết minh về bảo vệ môi trường của các hướng dẫn viên du lịch.

Để du lịch sinh thái thực sự đóng góp hiệu quả vào công tác bảo vệ môi trường thì một yếu tố quan trọng là sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình của cộng

đồng địa phương. Người dân địa phương sẽ không hợp tác vào quá trình phát triển du lịch sinh thái nếu họ không nhận được lợi ích từ loại hình du lịch này. Chính vì vậy cần gắn kết phát triển du lịch sinh thái với sự phát triển của cộng đồng dân cư, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, qua đó giúp họ nâng cao nhận thức về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường du lịch nhằm đảm bảo sinh kế lâu dài, bền vững.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23/06/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo thẩm quyền công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để mọi tổ chức, cá nhân biết, thực hiện cho phù hợp.

- Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Tăng cường quản lý việc sử dụng đất tại địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng qui hoạch, kế hoạch.

- Quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, rừng phòng hộ theo các quy định của pháp luật. Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có đất ở.

- Áp dụng các quy định pháp luật để quản lý đất đai và bảo vệ môi trường theo hướng đồng bộ, bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ trong công tác thực hiện Kế hoạch sử

dụng đất, nhất là việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh, sản xuất phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2023 đã được phê duyệt. Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Tổ chức quảng bá tiềm năng và cơ hội đầu tư vào khu thương mại-du lịch sinh thái Măng Đen, khu sản xuất rau hoa, quả xứ lạnh, nuôi cá nước lạnh...) để tạo thêm việc làm, tiêu thụ nguyên liệu nông - lâm nghiệp sản xuất tại địa phương góp phần đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đầu tư thâm canh tăng năng suất các loại cây trồng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đề nghị cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí để chỉnh lý một số diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính trước đây tại các xã, để đảm bảo công tác quản lý đất đai được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Kon Plông. Báo cáo đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất hiện nay; đánh giá tiềm năng đất đai có thể khai thác vào phát triển kinh tế - xã hội,... tổng hợp, đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo quy định lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh phát triển kinh tế năm 2023.

Qua việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện cho thấy Kon Plông là một trong những huyện có tiềm năng đất đai lớn của tỉnh Kon Tum để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng các khu du lịch, công nghiệp điện, trồng rau hoa xứ lạnh, nuôi cá nước lạnh.... Việc đầu tư khai thác tiềm năng này sẽ góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân, nhanh chóng xoá đói giảm nghèo trong những năm tới. Đồng thời cũng khẳng định việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,... của huyện sẽ tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của nhân dân địa phương, vừa cung cấp nguyên liệu (*Rau hoa xứ lạnh, cà phê, sắn, thịt gia súc, gỗ nguyên liệu giấy...*) cho các cơ sở, nhà máy chế biến nông - lâm sản đã và sẽ xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh....

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Kon Plông đã đề cho giai đoạn 2020 -2025.

II. KIẾN NGHỊ

- Khối lượng công việc liên quan đến sử dụng đất của các ngành theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quy hoạch các ngành được UBND huyện phê duyệt.... Vì vậy, đề dự án có tính khả thi cao và khắc phục tình trạng quy hoạch treo thì các cấp, các ngành của huyện cần phải tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, huy động mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm như: các công trình hồ thủy lợi, thủy điện; nâng cấp và làm mới các tuyến đường giao thông; khu du lịch - dịch vụ, trồng mới chè, trồng rừng; khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp...

- Đề sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội, UBND huyện đề nghị UBND tỉnh, các Bộ, Ngành của Trung ương sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án cấp trên tại địa bàn huyện như Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi, Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn, Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam.... và huyện rất cần được Trung ương và các ngành đầu tư vốn hỗ trợ hàng năm để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm tạo điều kiện cho địa phương có điều kiện khác thác các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội.

- Đề nghị UBND tỉnh Kon Tum xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chuyên mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN KONPLÔNG

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông
(Mẫu biểu theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 12/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Plông
2	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông
3	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông
4	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Plông
5	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Kon Plông
6	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Kon Plông
7	10/CH	Danh mục các công trình dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023
8	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông
9	Phụ lục 1.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ của huyện Kon Plông
10	Phụ lục 2.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang năm 2023 của huyện Kon Plông
11	Phụ lục 3.	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Plông đã thực hiện
12	Phụ lục 4.	Bảng so sánh các chỉ tiêu kế hoạch 2023 và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ

Số thứ tự	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	<i>Cụm Công nghiệp và tiểu thủ công Nghiệp</i>	<i>SKN</i>	20	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
2	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Prồ</i>	<i>DGT</i>	0,56	<i>Xã Đăk Tăng</i>
3	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lom, Đăk Liêu (nối tiếp)</i>	<i>DGT</i>	0,04	<i>Xã Hiếu</i>
4	<i>Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xô</i>	<i>DGT</i>	0,075	<i>Xã Hiếu</i>
5	<i>Thủy lợi nước Rung thôn Vipôê II</i>	<i>DTL</i>	2,5	<i>Xã Pờ Ê</i>
6	<i>Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen</i>	<i>ODT; DGT;DKV</i>	5,8	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
7	<i>Khu đất ở, kết hợp dịch vụ, nghỉ dưỡng du lịch tại thị trấn Măng Đen (Khu vực phía Đông hồ Toong Đam)</i>	<i>ODT; DGT;DKV</i>	9,28	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
8	<i>Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa, cây kiểng và du lịch sinh thái của Công ty TNHH Măng Đen GREEN GARDEN</i>	<i>NKH, HNK, RSX, PNK</i>	6,16	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
9	<i>Đầu tư Trồng rau, hoa và cây ăn quả và dược liệu dưới tán rừng của HTX Nông nghiệp Tuyệt Sơn</i>	<i>HNK, NKH</i>	9	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
10	<i>Tái định canh "Dự án thủy điện Đăk Đrinh"</i>	<i>HNK</i>	4,32	<i>Xã Đăk Nên</i>
11	<i>Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung (hợp phần chăn nuôi tập trung, trồng dược liệu và du lịch sinh thái)</i>	<i>NKH, RSX, PNK</i>	600	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
12	<i>Diện tích còn lại thu hút đầu tư (Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)</i>	<i>NKH</i>	62,51	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
13	<i>Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Calama-huyện KonPlông của Công ty TNHH thực phẩm Quang Hiếu</i>	<i>NKH, RPH, TMD, PNK</i>	392,23	<i>Thị trấn Măng Đen</i>
14	<i>Trồng cây dược liệu dưới tán rừng cho Công ty TNHH</i>		300	<i>Xã Hiếu</i>

Số thứ tự	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
	ADC	RSX, NKH, PNK	300	Xã Ngọc Tem
			48,91	Thị trấn Măng Đen
15	Dự án đầu tư Bảo tồn và phát triển dược liệu bản địa tại xã Măng Cành cho Công ty TNHH Kim Khê Kon Tum	RSX, PNK, NKH	39,55	Xã Măng Cành
16	Dự án Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khảo học ứng dụng và chuyển giao công nghệ - Trường Đại học Cần Thơ	RSX	9,59	Thị trấn Măng Đen
17	Khu nông nghiệp công nghệ cao Bil Eco - Măng Đen của Công ty cổ phần Bil Eco	RSX, NKH, PNK	90,89	Thị trấn Măng Đen
18	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu và cửa hàng ăn uống tại xã Hiếu của Công ty TNHH Nguyên anh Bắc Tây Nguyên	TMD	0,58	Xã Hiếu
19	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	3,0	Xã Măng Bút
Tổng			1.919,65	

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN
ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG KẾ HOẠCH NĂM 2023 THỰC HIỆN**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
1	ĐQHQP 1	47,00		47,00	Thị trấn Măng Đen	CQP	Văn bản mật
2	ĐQHQP 5	24,70		24,70	Thị trấn Măng Đen	CQP	Văn Bản 1909/BQP-TM ngày 18/6/2021 của Bộ Quốc Phòng
3	ĐQHQP 9	0,10		0,10	Xã Măng Cành	CQP	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông
4	ĐQHQP11	0,10		0,10	Xã Pờ Ê	CQP	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông
5	ĐQHQP12	0,10		0,10	Xã Hiếu	CQP	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông
6	ĐQHQP 7	0,10		0,10	Xã Đăk Nén	CQP	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/01/2022 của HĐND huyện Kon PLông
7	Cầu Treo đi khu sản xuất nước Mun, Thôn Vi Ô Lắc	0,04		0,04	Xã Pờ Ê	DGT	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện KonPLông
8	Nghĩa trang nhân dân xã Măng Cành	2,07		2,07	Xã Măng Cành	NTD	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của HĐND huyện KonPLông
	Tổng cộng:	74,21		74,21			

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nâng cấp đường nối từ Phạm Văn Đồng (khu vực sân bay) đến đường Nguyễn Du	0,30		0,30	Thị trấn Măng Đen	DGT
2	Cầu tràn và đường giao thông 2 đầu cầu đi khu sản xuất thủy lợi Nước Bao	0,20		0,20	Xã Đăk Nên	DGT
3	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lai	0,24		0,24	Xã Đăk Nên	DGT
4	Đường GTNT thôn Đăk Lúp	2,20		2,20	Xã Đăk Nên	DGT
5	Đường giao thông nông thôn nội thôn Vi Xây	0,07		0,07	Xã Đăk Tăng	DGT
6	Đường giao thông nông thôn nội thôn Vi Xây (Đoạn TL 676 vào trung tâm xã)	0,20		0,20	Xã Đăk Tăng	DGT
7	Đường đi khu sản xuất dược liệu thôn Vi Rìng. Chiều dài	0,40		0,40	Xã Đăk Tăng	DGT
8	Đường giao thông nông thôn, thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Rìng, xã Đăk Rìng, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	3,80		3,80	Xã Đăk Rìng	DGT
9	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn Điek Tem (nhóm 4, 5)	0,20	0,20		Xã Ngọc Tem	DGT
10	Đường GTNT thôn Điek Tem (nhóm 6)	0,10	0,10		Xã Ngọc Tem	DGT
11	Đường đi khu sản xuất nước Bờ Thôn Vi Pờ Ê	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	DGT
12	Đường đi khu sản xuất nước K Leang đến văng Pa Toa, Thôn Vi KLâng 2	0,40		0,40	Xã Pờ Ê	DGT
13	Nâng cấp cải tạo mở rộng đường từ QL 24 đi vào thôn Vi ô lắ	0,50		0,50	Xã Pờ Ê	DGT
14	Đường đi khu sản xuất nước ríu, Thôn Vi Pờ Ê	0,36		0,36	Xã Pờ Ê	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Thủy lợi nước Briêng thôn Kon Vong Kia (Đập đầu mối và kênh tưới)	0,20		0,20	Thị trấn Măng Đen	DTL
16	Thủy lợi nước Mua thôn Kon Pring (Đập đầu mối và kênh tưới)	0,20		0,20	Thị trấn Măng Đen	DTL
17	Kênh mương nội đồng thôn Kon Pring	0,10	0,10		Thị trấn Măng Đen	DTL
18	Thủy lợi nước Tơ thôn Kon Brayh	0,20		0,20	Thị trấn Măng Đen	DTL
19	Thủy lợi Nước Grỗ thôn Kon Xủh	0,50		0,50	Thị trấn Măng Đen	DTL
20	Thủy lợi Nước La thôn Kon Xủh	0,20		0,20	Thị trấn Măng Đen	DTL
21	Xây dựng đập thủy lợi Măng Tiang	1,20		1,20	Xã Măng Cảnh	DTL
22	Dự án nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Xô Luông	0,10		0,10	Xã Đăk Nên	DTL
23	Giếng khoan làng Măng Mốc, thôn Đăk Pờ Rô	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	DTL
24	Giếng nước sinh hoạt tại các thôn (giếng khoang), Kon Plông, Vi Glong, Đăk Lom, Vi Chring, Đăk Xô, Kon Plinh, Tu Cần, Vi Choong, Kon Klùng	0,30		0,30	Xã Hiếu	DTL
25	Giếng nước sinh hoạt thôn Vi K Oa	0,08		0,08	Xã Pờ Ê	DTL
26	Thủy lợi nước Preo, thôn Vi Klâng 1	0,30	0,30		Xã Pờ Ê	DTL
27	Thủy lợi nước Răng, thôn Vi K Tàu	0,30	0,30		Xã Pờ Ê	DTL
28	Thủy lợi Nước K Ruàng, thôn Vi Ô Lắc	0,12		0,12	Xã Pờ Ê	DTL
29	Giếng nước sinh hoạt, thôn Vi K tàu	0,08		0,08	Xã Pờ Ê	DTL
30	Nhà văn hóa (hội trường) tổ dân phố 2	0,10		0,10	Thị trấn Măng Đen	DVH
31	Nhà văn hóa (hội trường) tổ dân phố 3	0,07		0,07	Thị trấn Măng Đen	DVH
32	Nhà văn hóa (hội trường) tổ dân phố 4	0,15		0,15	Thị trấn Măng Đen	DVH
33	Nhà văn hóa thôn Kon Tu Răng	0,20		0,20	Xã Măng Cảnh	DVH

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	Trường PTDTBT TH Đăk Nê (Điểm trường chính)	0,30		0,30	Xã Đăk Nê	DGD
35	Khu thể thao xã Đăk Tăng	0,10		0,10	Xã Đăk Tăng	DTT
36	Thủy điện Nam Vao 2	11,70		11,70	Xã Đăk Nê	DNL
37	Thủy điện Đăk Nghé	26,75		26,75	Xã Măng Cành	DNL
38	Trạm BTS thôn Tu Thôn 2 (2 trạm)	0,04		0,04	Xã Đăk Nê	DBV
39	Trạm BTS thôn Đăk Lúp (2 trạm)	0,04		0,04	Xã Đăk Nê	DBV
40	Trạm BTS thôn Tu Rét	0,02		0,02	Xã Đăk Nê	DBV
41	Trạm BTS tại xã Măng Bút (3 vị trí)	0,12		0,12	Xã Măng Bút	DBV
42	Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử căn cứ Huyện ủy H29	0,30		0,30	Xã Ngọc Tem	DDT
43	Di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Măng Bút	1,53		1,53	Xã Măng Bút	DDT
44	Trạm đo thủy văn tự động trên sông Đăk S nghé	0,0010		0,001	Xã Măng Cành	PNK
45	Nhà rộng thôn Đăk Lúp	0,10		0,10	Xã Đăk Nê	DSH
46	Nhà rộng thôn Đăk Búk	0,10		0,10	Xã Đăk Nê	DSH
47	Dự án giao đất giao rừng cho 6 cộng đồng dân cư: thôn Điek Kua, Măng Kri, Điek Tem, Điek Pét, Điek Tà Âu, Kíp Linh xã Ngọc Tem	704,22	704,22		Xã Ngọc Tem	RSX
48	Dự án tăng cường tiếp cận quản lý, sử dụng đất và rừng của đồng bào dân tộc thiểu số	263,32	263,32		Xã Đăk Ring	RSX
		45,40	45,40		Xã Đăk Ring	RPH
49	Dự án giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư 5 thôn trên địa bàn xã Măng Cành	1.051,88	1.051,88		Xã Măng Cành	RSX
50	Dự án giao đất giao rừng trên địa bàn xã Đăk	378,02	378,02		Xã Đăk Nê	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Nên					
	Tổng	2.497,65	2.443,84	53,81		

SO SÁNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 VỚI QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN KON PLÔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Tăng (+), giảm (-) ha
	Tổng diện tích tự nhiên		137.124,57	137.124,57	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.279,56	131.197,21	4.917,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.969,88	3.997,94	28,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.965,85	1.999,38	33,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.490,02	11.401,89	911,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.511,87	4.436,77	924,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.884,10	39.329,64	30.445,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.627,00	0,00	-29.627,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68.731,89	71.802,00	3.070,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,91	29,43	-3,48
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.031,89	199,54	-832,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.060,66	5.133,40	-4.927,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.298,73	90,72	-2.208,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	0,00	-70,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.392,44	9,53	-1.382,91
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,15	429,40	-24,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	19,50	16,47	-3,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.772,61	3.044,54	-728,07
	Đất giao thông	DGT	851,10	769,70	-81,40
	Đất thủy lợi	DTL	139,02	37,59	-101,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	5,21	-2,40
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,93	-0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	51,70	50,00	-1,70
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	97,68	6,62	-91,06

	Đất công trình năng lượng	DNL	2.436,59	2.085,87	-350,72
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,04	2,42	-1,62
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,67	6,50	0,83
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,08	19,38	-25,70
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,21	8,11	-14,10
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,87	49,13	-57,74
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	2,10	0,49	-1,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,92	3,79	-6,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	117,57	12,05	-105,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,97	601,48	-170,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,78	195,01	-174,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37	23,51	-4,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,78	5,03	-1,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, suối	SON	695,02	674,52	-20,50
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08	-0,01
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,11	12,63	-26,48
2.23	Đất chưa sử dụng	CSD	784,35	793,96	9,61